

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG CAO ĐẲNG KỸ THUẬT LÝ TỰ TRỌNG TP. HỒ CHÍ MINH



NIÊN GIÁM

CAO ĐẲNG CHÍNH QUY

NĂM HỌC 2017 – 2018

Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 8 năm 2017

LỜI NÓI ĐẦU

Niên giám đào tạo của Trường Cao đẳng Kỹ thuật Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh là tài liệu dành cho sinh viên Cao đẳng chính quy. Niên giám cung cấp đầy đủ thông tin để giúp cho sinh viên nắm được chương trình đào tạo của toàn khóa học, đồng thời là cuốn cẩm nang quan trọng để sinh viên tham khảo trong suốt thời gian học tập và nghiên cứu tại trường. Ngoài ra, niên giám còn cung cấp kế hoạch đào tạo của khóa học, giúp sinh viên căn cứ vào kế hoạch đào tạo của từng học kỳ để đăng ký các học phần khi cần.

Niên giám là tài liệu cung cấp nhiều thông tin hữu ích cho sinh viên và được cập nhật hàng năm, là người bạn đồng hành trong suốt khóa học của sinh viên tại Trường Cao đẳng Kỹ thuật Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh.

Chúc các em sinh viên hội nhập nhanh chóng và đạt được những kết quả tốt đẹp nhất trong thời gian học tập và nghiên cứu tại Trường!

Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 8 năm 2017
Phòng Tuyển sinh – Đào tạo

PHỤ LỤC

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY CAO ĐẲNG CHÍNH QUY

KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

- Ngành Tin học ứng dụng	3
- Ngành Thiết kế trang web	5
- Ngành Công nghệ kỹ thuật máy tính	7
- Ngành Lập trình máy tính	9
- Ngành An ninh mạng	11
- Ngành Quản trị mạng máy tính	13

KHOA KHOA HỌC CƠ BẢN

- Ngành Tiếng Anh	15
-------------------------	----

KHOA KINH TẾ

- Ngành Tài chính doanh nghiệp	17
- Ngành Kế toán doanh nghiệp	19
- Ngành Quản trị doanh nghiệp vừa và nhỏ	21

KHOA CÔNG NGHỆ CƠ KHÍ

- Ngành Công nghệ kỹ thuật cơ khí	23
- Ngành Công nghệ chế tạo máy	25
- Ngành Bảo trì thiết bị cơ điện	27
- Ngành Bảo trì hệ thống thiết bị công nghiệp	29
- Ngành Cắt gọt kim loại	31

KHOA CÔNG NGHỆ ĐỘNG LỰC

- Ngành Công nghệ ô tô	33
- Ngành Công nghệ sơn tĩnh điện	35

KHOA CÔNG NGHỆ ĐIỆN LẠNH

- Ngành Công nghệ kỹ thuật nhiệt	37
- Ngành Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	39
- Ngành Vận hành sửa chữa thiết bị lạnh	41
- Ngành Lắp đặt thiết bị lạnh	43

KHOA CÔNG NGHỆ ĐIỆN, ĐIỆN TỬ

- Ngành Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	45
- Ngành Điện tử dân dụng	47
- Ngành Điện dân dụng	49
- Ngành Lắp đặt điện công trình	51
- Ngành Kỹ thuật lắp đặt điện và điều khiển trong công nghiệp	53
- Ngành Kỹ thuật đài trạm viễn thông	55
- Ngành Kỹ thuật truyền dẫn quang và vô tuyến	57
- Ngành Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	59
- Ngành Sửa chữa thiết bị tự động hóa	61
- Ngành Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	63
- Ngành Kỹ thuật mạng ngoại vi và thiết bị đầu cuối	65
- Ngành Điện tử công nghiệp	67
- Ngành Điện công nghiệp	69

KHOA CÔNG NGHỆ MAY – THỜI TRANG

- Ngành Công nghệ may	71
- Ngành Thiết kế thời trang	73
- Ngành May thời trang	75
- Ngành Công nghệ may veston	77

KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
NGÀNH TIN HỌC ỨNG DỤNG

Mã ngành, nghề: 6480205

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Học phần bắt buộc</i>			15		
1	KHCB107	Giáo dục quốc phòng - An ninh (*)	4(3,1,7)		
2	CNTT102	Kỹ thuật lập trình	4(2,2,5)		
3	CNTT103	Cơ sở dữ liệu	2(1,1,3)		
4	CNTT111	Thiết kế đồ họa với Corel	2(1,1,3)		
5	CNTT112	Xử lý văn bản và bảng tính nâng cao	3(1,2,3)	Tin học (a) (8 tuần đầu)	7 tuần sau
Học kỳ 2			23		
<i>Học phần bắt buộc</i>			23		
6	LLCT101	Chính trị	6(6,0,12)		
7	KHCB105	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
8	CNTT104	Cấu trúc dữ liệu & giải thuật	3(1,2,3)	Kỹ thuật lập trình(a)	
9	CNTT105	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	3(1,2,3)	Cơ sở dữ liệu (a)	
10	CNTT106	Phân tích và thiết kế hệ thống	2(1,1,3)	Cơ sở dữ liệu (a)	
11	CNTT108	Photoshop	4(3,1,7)		
12	CNTT117	Lập trình hướng đối tượng	3(2,1,5)	Kỹ thuật lập trình (a)	
Học kỳ 3			21		
<i>Học phần bắt buộc</i>			21		
13	CNTT107	Anh văn chuyên ngành CNTT	2(2,0,4)		
14	CNTT109	Lập trình quản lý	4(3,1,7)	Cơ sở dữ liệu(a)	
15	CNTT110	Internet và an toàn dữ liệu	2(1,1,3)	Tin học (a)	
16	CNTT114	Đồ án 1	1(0,1,0)	Lập trình quản lý(b) Lập trình Windows(b)	
17	CNTT118	Lập trình Windows	4(3,1,7)	Lập trình hướng đối tượng (a)	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
18	CNTT120	Thiết kế Web	4(2,2,5)	Photoshop (a)	
19	CNTT122	Phần cứng và mạng máy tính	4(2,2,5)	Internet và an toàn dữ liệu(b)	
Học kỳ 4			20		
<i>Học phần bắt buộc</i>			15		
20	LLCT105	Pháp luật	2(2,0,4)		
21	CNTT119	Lập trình cơ sở dữ liệu	3(1,2,3)	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu (a), Lập trình Windows (a)	
22	CNTT115	Đồ án 2	1(0,1,0)	Lập trình PHP(b)	
23	CNTT116	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)	Đồ án học phần 2(b)	
<i>Học phần tự chọn</i>			8		
24	CNTT113	Lập trình Macro trên Office	4(3,1,7)	Tin học (a) Lập trình window(a)	
25	CNTT121	Lập trình PHP	4(3,1,7)	Thiết kế Web(a) Hệ quản trị cơ sở dữ liệu(a)	
Tổng cộng			79		

KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

NGÀNH THIẾT KẾ TRANG WEB

Mã ngành, nghề: **6480214**

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Học phần bắt buộc</i>			15		
1	KHCB107	Giáo dục quốc phòng - An ninh (*)	4(3,1,7)		
2	CNTT102	Kỹ thuật lập trình	4(2,2,5)		
3	CNTT104	Cấu trúc dữ liệu & giải thuật	3(1,2,3)	Kỹ thuật lập trình (b)	
4	CNTT122	Phần cứng và mạng máy tính	4(2,2,5)		
Học kỳ 2			21		
<i>Học phần bắt buộc</i>			21		
5	LLCT101	Chính trị	6(6,0,12)		
6	KHCB105	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
7	CNTT103	Cơ sở dữ liệu	2(1,1,3)		
8	CNTT123	Photoshop	2(1,1,3)		
9	CNTT105	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	3(1,2,3)	Cơ sở dữ liệu (a)	
10	CNTT107	Anh văn chuyên ngành CNTT	2(2,0,4)		
11	CNTT120	Thiết kế Web	4(2,2,5)	Photoshop (a), Kỹ thuật lập trình (a)	
Học kỳ 3			21		
<i>Học phần bắt buộc</i>			17		
12	CNTT106	Phân tích và thiết kế hệ thống	2(1,1,3)	Cơ sở dữ liệu (a)	
13	CNTT117	Lập trình hướng đối tượng	3(2,1,5)	Kỹ thuật lập trình (a)	
14	CNTT118	Lập trình Windows	4(3,1,7)	Lập trình hướng đối tượng (a)	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
15	CNTT133	Lập trình cơ sở dữ liệu	3(2,1,5)	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu (a), Lập trình Windows (a)	
16	CNTT136	Lập trình PHP 1	4(3,1,7)	Thiết kế Web (a), Lập trình cơ sở dữ liệu (b)	
17	CNTT134	Đồ án 1	1(0,1,0)	Thiết kế Web (a), Lập trình PHP 1 (b)	
<i>Học phần tự chọn</i>			4		
18	CNTT137	Lập trình ASP.NET 1	4(3,1,7)	Thiết kế Web(a), Lập trình cơ sở dữ liệu (b)	
Học kỳ 4			22		
<i>Học phần bắt buộc</i>			18		
19	LLCT105	Pháp luật	2(2,0,4)		
20	CNTT138	Lập trình PHP 2	4(3,1,7)	Lập trình PHP 1 (a)	
21	CNTT127	XML	2(1,1,3)	Lập trình Web (a), Công nghệ & dịch vụ Web (b)	
22	CNTT139	Công nghệ & Dịch vụ Web	3(1,2,3)	Lập trình ASP.NET 2 (b)	
23	CNTT135	Đồ án 2	1(0,1,0)	Lập trình PHP 2 (b)	
24	CNTT141	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)	XML (b), Đồ án 2 (b)	
<i>Học phần tự chọn</i>			4		
25	CNTT140	Lập trình ASP.NET 2	4(3,1,7)	Lập trình ASP.NET 1 (as)	
Tổng cộng			79		

KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT MÁY TÍNH
 Mã ngành, nghề: **6480105**

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Học phần bắt buộc</i>			15		
1	KHCB107	Giáo dục quốc phòng - An ninh (*)	4(3,1,7)		
2	CNTT103	Cơ sở dữ liệu	2(1,1,3)		
3	CNTT105	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	3(1,2,3)		
4	CNTT143	Phần cứng máy tính	3(2,1,5)		
5	CNTT144	Mạng máy tính và quản trị mạng	3(2,1,5)		
Học kỳ 2			22		
<i>Học phần bắt buộc</i>			22		
6	LLCT101	Chính trị	6(6,0,12)		
7	KHCB105	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
8	CNTT102	Kỹ thuật lập trình	4(2,2,5)		
9	CNTT106	Phân tích và thiết kế hệ thống	2(1,1,3)		
10	CNTT107	Anh văn chuyên ngành CNTT	2(2,0,4)		
11	CNTT170	Kiến trúc máy tính	3(2,1,5)	Phần cứng máy tính (a)	
12	CNTT168	Hệ điều hành Windows và Linux	3(2,1,5)		
Học kỳ 3			23		
<i>Học phần bắt buộc</i>			19		
13	CNTT104	Cấu trúc dữ liệu & giải thuật	3(1,2,3)	Kỹ thuật lập trình (a)	
14	CNTT169	Hệ thống số	3(2,1,5)		
15	CNTT172	Sửa chữa máy tính	3(2,1,5)	Phần cứng máy tính (a)	
16	CNTT174	Sửa chữa thiết bị ngoại vi	4(3,1,7)	Phần cứng máy tính (a)	
17	CNTT176	Kỹ thuật truyền thông và số liệu	3(2,1,5)		
18	CNTT171	Công nghệ mạng không dây	2(1,1,3)	Mạng máy tính và quản trị mạng (b)	
19	CNTT178	Đồ án 1	1(0,1,0)	Kiến trúc máy tính (a)	
<i>Học phần tự chọn</i>			4		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
20	CNTT142	Thiết kế Web	4(3,1,7)	Kỹ thuật lập trình (a)	
Học kỳ 4			19		
<i>Học phần bắt buộc</i>			15		
21	LLCT105	Pháp luật	2(2,0,4)		
22	CNTT173	Sửa chữa máy tính nâng cao	3(2,1,5)	Sửa chữa máy tính (a)	
23	CNTT175	Xử lý sự cố phần mềm	3(2,1,5)	Hệ điều hành Windows và Linux (a)	
24	CNTT179	Đồ án 2	1(0,1,0)	Sửa chữa máy tính (a)	
25	CNTT180	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)	Đồ án 2 (b)	
<i>Học phần tự chọn</i>			4		
26	CNTT152	Bảo mật hệ thống thông tin	2(1,1,3)	Mạng máy tính và quản trị mạng (b)	
27	CNTT177	Thiết bị mạng	2(1,1,3)	Mạng máy tính và quản trị mạng (b)	
Tổng cộng			79		

KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
NGÀNH LẬP TRÌNH MÁY TÍNH
 Mã ngành, nghề: **6480207**

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Học phần bắt buộc</i>			15		
1	KHCB107	Giáo dục quốc phòng - An ninh (*)	4(3,1,7)		
2	CNTT102	Kỹ thuật lập trình	4(2,2,5)		
3	CNTT104	Cấu trúc dữ liệu & giải thuật	3(1,2,3)	Kỹ thuật lập trình (b)	
4	CNTT122	Phần cứng và mạng máy tính	4(2,2,5)		
Học kỳ 2			21		
<i>Học phần bắt buộc</i>			21		
5	LLCT101	Chính trị	6(6,0,12)		
6	KHCB105	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
7	CNTT103	Cơ sở dữ liệu	2(1,1,3)		
8	CNTT123	Photoshop	2(1,1,3)		
9	CNTT105	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	3(1,2,3)	Cơ sở dữ liệu (a)	
10	CNTT107	Anh văn chuyên ngành CNTT	2(2,0,4)		
11	CNTT120	Thiết kế Web	4(2,2,5)	Photoshop (a), Kỹ thuật lập trình (a)	
Học kỳ 3			21		
<i>Học phần bắt buộc</i>			21		
12	CNTT106	Phân tích và thiết kế hệ thống	2(1,1,3)	Cơ sở dữ liệu (a)	
13	CNTT117	Lập trình hướng đối tượng	3(2,1,5)	Kỹ thuật lập trình (a)	
14	CNTT118	Lập trình Windows	4(3,1,7)	Lập trình hướng đối tượng (a)	
15	CNTT119	Lập trình cơ sở dữ liệu	3(1,2,3)	Hệ quản trị cơ sở dữ	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
				liệu (a), Lập trình Windows (a), Công nghệ phần mềm (b)	
16	CNTT124	Công nghệ phần mềm	3(2,1,5)	Phân tích và thiết kế hệ thống (a), Lập trình hướng đối tượng (a)	
17	CNTT125	Lập trình Web	5(3,2,7)	Thiết kế Web(a), Lập trình cơ sở dữ liệu (b)	
18	CNTT126	Đồ án 1	1(0,1,0)	Thiết kế Web (a), Lập trình Web (b)	
Học kỳ 4			22		
<i>Học phần bắt buộc</i>			14		
19	LLCT105	Pháp luật	2(2,0,4)		
20	CNTT127	XML	2(1,1,3)	Lập trình Web (a)	
21	CNTT128	Chuyên đề Java	3(2,1,5)	Kỹ thuật lập trình (a)	
22	CNTT130	Đồ án 2	1(0,1,0)	Lập trình trên thiết bị di động (b)	
23	CNTT132	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)	XML (b), Đồ án 2 (b)	
<i>Học phần tự chọn</i>			8		
24	CNTT131	Lập trình hệ thống nhúng	4(3,1,7)	Kỹ thuật lập trình (a)	
25	CNTT129	Lập trình trên thiết bị di động	4(3,1,7)	Chuyên đề Java (b)	
Tổng cộng			79		

KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
NGÀNH AN NINH MẠNG
Mã ngành, nghề: **6480216**

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Học phần bắt buộc</i>			15		
1	KHCB107	Giáo dục quốc phòng - An ninh (*)	4(3,1,7)		
2	CNTT103	Cơ sở dữ liệu	2(1,1,3)		
3	CNTT105	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	3(1,2,3)		
4	CNTT143	Phần cứng máy tính	3(2,1,5)		
5	CNTT144	Mạng máy tính và quản trị mạng	3(2,1,5)		
Học kỳ 2			23		
<i>Học phần bắt buộc</i>			23		
6	LLCT101	Chính trị	6(6,0,12)		
7	KHCB105	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
8	CNTT102	Kỹ thuật lập trình	4(2,2,5)		
9	CNTT106	Phân tích và thiết kế hệ thống	2(1,1,3)		
10	CNTT107	Anh văn chuyên ngành CNTT	2(2,0,4)		
11	CNTT145	Thiết lập hệ thống mạng	4(3,1,7)	Mạng máy tính và quản trị mạng (a)	
12	CNTT148	Thiết bị mạng	3(2,1,5)	Mạng máy tính và quản trị mạng (a)	
Học kỳ 3			23		
<i>Học phần bắt buộc</i>			19		
13	CNTT104	Cấu trúc dữ liệu & giải thuật	3(1,2,3)	Kỹ thuật lập trình (a)	
14	CNTT146	Mạng nâng cao	3(2,1,5)	Thiết lập hệ thống mạng (a)	
15	CNTT159	Bảo mật hệ thống thông tin	3(2,1,5)	Mạng máy tính và quản trị mạng (a)	
16	CNTT150	Quản trị mạng trên Linux	3(2,1,5)	Mạng máy tính và quản trị mạng (a)	
17	CNTT162	An toàn mạng trên Cisco	3(2,1,5)	Thiết bị mạng (a)	
18	CNTT160	Kỹ thuật hack	3(2,1,5)	Mạng máy tính	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
				và quản trị mạng (a)	
19	CNTT165	Đồ án 1	1(0,1,0)	Thiết lập hệ thống mạng (a)	
<i>Học phần tự chọn</i>			4		
20	CNTT142	Thiết kế Web	4(3,1,7)	Kỹ thuật lập trình (a)	
Học kỳ 4			18		
<i>Học phần bắt buộc</i>			14		
21	LLCT105	Pháp luật	2(2,0,4)		
22	CNTT153	An toàn hệ thống mạng máy tính	2(1,1,3)	Quản trị mạng trên Linux (a)	
23	CNTT161	Kỹ thuật hack nâng cao	3(2,1,5)	Mạng nâng cao (a)	
24	CNTT166	Đồ án 2	1(0,1,0)	Kỹ thuật hack (a)	
25	CNTT167	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)	Đồ án 2 (b)	
<i>Học phần tự chọn</i>			4		
26	CNTT164	Công nghệ ảo hóa	2(1,1,3)	Mạng nâng cao (a)	
27	CNTT163	Lập trình mạng	2(1,1,3)	Mạng máy tính và quản trị mạng (a)	
Tổng cộng			79		

KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
NGÀNH QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH
 Mã ngành, nghề: **6480209**

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Học phần bắt buộc</i>			15		
1	KHCB107	Giáo dục quốc phòng - An ninh (*)	4(3,1,7)		
2	CNTT103	Cơ sở dữ liệu	2(1,1,3)		
3	CNTT105	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	3(1,2,3)		
4	CNTT143	Phần cứng máy tính	3(2,1,5)		
5	CNTT144	Mạng máy tính và quản trị mạng	3(2,1,5)		
Học kỳ 2			22		
<i>Học phần bắt buộc</i>			22		
6	LLCT101	Chính trị	6(6,0,12)		
7	KHCB105	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
8	CNTT102	Kỹ thuật lập trình	4(2,2,5)		
9	CNTT106	Phân tích và thiết kế hệ thống	2(1,1,3)		
10	CNTT107	Anh văn chuyên ngành CNTT	2(2,0,4)		
11	CNTT145	Thiết lập hệ thống mạng	4(3,1,7)	Mạng máy tính và quản trị mạng (a)	
12	CNTT153	An toàn hệ thống mạng máy tính	2(1,1,3)	Mạng máy tính và quản trị mạng (a)	
Học kỳ 3			20		
<i>Học phần bắt buộc</i>			16		
13	CNTT104	Cấu trúc dữ liệu & giải thuật	3(1,2,3)	Kỹ thuật lập trình (a)	
14	CNTT146	Mạng nâng cao	3(2,1,5)	Thiết lập hệ thống mạng (a)	
15	CNTT148	Thiết bị mạng	3(2,1,5)	Mạng máy tính và quản trị mạng (a)	
16	CNTT150	Quản trị mạng trên Linux	3(2,1,5)	Mạng máy tính và quản trị mạng (a)	
17	CNTT154	Công nghệ ảo hóa	3(2,1,5)	Mạng nâng cao (b)	
18	CNTT156	Đồ án 1	1(0,1,0)	Thiết lập hệ	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
				thống mạng (a)	
<i>Học phần tự chọn</i>			4		
19	CNTT155	Kỹ thuật truyền thông và số liệu	2(1,1,3)	Phần cứng máy tính (a)	
20	CNTT152	Bảo mật hệ thống thông tin	2(1,1,3)	Mạng máy tính và quản trị mạng (a)	
Học kỳ 4			22		
<i>Học phần bắt buộc</i>			18		
21	LLCT105	Pháp luật	2(2,0,4)		
22	CNTT149	Cấu hình mạng	3(2,1,5)	Thiết bị mạng (a)	
23	CNTT151	Quản trị mạng nâng cao trên Linux	3(2,1,5)	Quản trị mạng trên Linux (a)	
24	CNTT147	Quản trị hệ thống mail server	3(2,1,5)	Mạng nâng cao (a)	
25	CNTT157	Đồ án 2	1(0,1,0)	Quản trị mạng trên Linux (a)	
26	CNTT158	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)	Đồ án 2 (b)	
<i>Học phần tự chọn</i>			4		
27	CNTT142	Thiết kế Web	4(3,1,7)	Kỹ thuật lập trình (a)	
	Tổng cộng		79		

KHOA KHOA HỌC CƠ BẢN
NGÀNH TIẾNG ANH
Mã ngành, nghề: 6220206

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Học phần bắt buộc</i>					
1	LLCT101	Chính trị	6(6,0,12)		
2	KHCB105	Giáo dục Thể chất	2(0,2,1)		
3	KHCB107	Giáo dục Quốc phòng – An ninh	4(3/1,7)		
4	KHCB110	Ngữ âm và âm vị học	3(3,0,6)		
Học kỳ 2			20		
<i>Học phần bắt buộc</i>					
1	KHCB108	Ngữ pháp 1	2(2,0,4)		
2	KHCB111	Hình vị học	2(2,0,4)		
3	KHCB111	Nghe	2(2,0,4)		
4	KHCB115	Nói	2(2,0,4)		
5	KHCB118	Đọc 1	2(2,0,4)		
6	KHCB121	Viết	2(2,0,4)		
7	KHCB124	Biên – Phiên dịch	3(3,0,6)		
8	KHCB126	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh	3(3,0,6)		
<i>Học phần tự chọn</i>					
9	KHCB133	Tiếng Anh Thư điện tử	2(2,0,4)		
Học kỳ 3			22		
<i>Học phần bắt buộc</i>					
1	LLCT105	Pháp luật	2(2,0,4)		
2	KHCB109	Ngữ pháp 2	2(2,0,4)	KHCB108(a)	
3	KHCB113	Thực hành Nghe 1	2(0,2,1)	KHCB111(a)	
4	KHCB116	Thực hành Nói 1	2(0,2,1)	KHCB115(a)	
5	KHCB119	Đọc 2	2(2,0,4)	KHCB118(a)	
6	KHCB122	Thực hành Viết 1	2(0,2,1)	KHCB121(a)	
7	KHCB124	Thực hành Biên – Phiên dịch	2(0,2,1)	KHCB124(a)	
8	KHCB128	Tiếng Anh Du lịch	3(3,0,6)		
9	KHCB130	Đồ án Học phần 1	1(0,1,0)		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
<i>Học phần tự chọn</i>					
10	KHCB141	Tiếng Anh Điện thoại	2(2,0,4)		
11	KHCB135	Tiếng Anh Đàm phán	2(2,0,4)		
Học kỳ 4			22		
<i>Học phần bắt buộc</i>					
1	KHCB114	Thực hành Nghe 2	2(0,2,1)	KHCB113(a)	
2	KHCB117	Thực hành Nói 2	2(0,2,1)	KHCB116(a)	
3	KHCB120	Thực hành Đọc	2(0,2,1)	KHCB119(a)	
4	KHCB123	Thực hành Viết 2	2(0,2,1)	KHCB122(a)	
5	KHCB127	Tiếng Anh Kinh doanh	3(3,0,6)		
6	KHCB129	Tiếng Anh Nhân sự	2(2,0,4)		
7	KHCB131	Đồ án Học phần 2	1(0,1,0)		
8	KHCB132	Thực tập Tốt nghiệp	6(0,6,0)		
<i>Học phần tự chọn</i>					
9	KHCB136	Tiếng Anh Thuyết trình	2(2,0,4)		
Tổng cộng			79		

KHOA KINH TẾ
NGÀNH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP
 Mã ngành, nghề: 6340201

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Học phần bắt buộc</i>			15		
1	KHCB107	Giáo dục quốc phòng - An ninh (*)	4(3,1,7)		
2	LLCT101	Chính trị	6(6,0,12)		
3	KHCB105	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
4	KT131	Nguyên lý kế toán	3(3,0,6)		
Học kỳ 2			22		
<i>Học phần bắt buộc</i>			17		
5	KT104	Kinh tế vi mô	3(3,0,6)		
6	KT106	Luật kinh tế	2(2,0,4)		
7	KT142	Thống kê doanh nghiệp	3(3,0,6)		
8	KT162	Tài chính doanh nghiệp 1	3(2,1,5)		
9	KT164	Tài chính – tiền tệ	3(3,0,6)		
10	KT165	Toán tài chính	3(3,0,6)		
<i>Học phần tự chọn</i>			5		
11	KT115	Soạn thảo văn bản	2(1,1,3)		
12	KT166	Thuế	3(2,1,5)		
Học kỳ 3			21		
<i>Học phần bắt buộc</i>			21		
13	LLCT105	Pháp luật	2(2,0,4)		
14	KT132	Kế toán doanh nghiệp	3(2,1,5)		
15	KT163	Tài chính doanh nghiệp 2	3(2,1,5)		
16	KT167	Quản trị rủi ro tài chính	3(2,1,5)		
17	KT168	Thị trường chứng khoán	3(2,1,5)		
18	KT169	Thẩm định dự án đầu tư	3(2,1,5)		
19	KT170	Đầu tư Tài chính	3(2,1,5)		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
20	KT196	Chuyên đề 1	1(0,1,0)		
Học kỳ 4			21		
<i>Học phần bắt buộc</i>			18		
21	KT119	Nghị quyết vụ thanh toán quốc tế	3(2,1,5)		
22	KT171	Thực hành Tin học ứng dụng tài chính ngân hàng	3(0,3,2)		
23	KT172	Phân tích báo cáo tài chính	3(2,1,5))		
24	KT197	Chuyên đề 2	1(0,1,0)		
25	KT198	Thực tập tốt nghiệp	8(0,8,0)		
<i>Học phần tự chọn</i>			3		
26	KT181	Nghị quyết vụ ngân hàng 1	3(2,1,5)		
	Tổng cộng		79		

KHOA KINH TẾ
NGÀNH KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP
 Mã ngành, nghề: 6340302

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Học phần bắt buộc</i>			15		
1	KHCB107	Giáo dục quốc phòng - An ninh (*)	4(3,1,7)		
2	LLCT101	Chính trị	6(6,0,12)		
3	KHCB105	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
4	KT130	Lý thuyết kế toán	3(3,0,6)		
Học kỳ 2			21		
<i>Học phần bắt buộc</i>			21		
5	KT104	Kinh tế vi mô	3(3,0,6)		
6	KT115	Soạn thảo văn bản	3(3,0,6)		
7	KT118	Marketing	3(3,0,6)		
8	KT134	Nguyên lý thống kê	3(3,0,6)		
9	KT136	Kế toán doanh nghiệp 1	6(4,2,9)		
10	KT161	Tài chính doanh nghiệp	3(3,0,6)		
Học kỳ 3			21		
<i>Học phần bắt buộc</i>			16		
11	LLCT105	Pháp luật	2(2,0,4)		
12	KT135	Kế toán thuế	3(3,0,6)		
13	KT137	Kế toán doanh nghiệp 2	6(4,2,9)		
14	KT140	Thực tập Kế toán mô phỏng trong DNSX	3(0,3,2)		
15	KT193	Chuyên đề 1	2(0,2,0)		
<i>Học phần tự chọn</i>			5		
16	KT116	Toán kinh tế	2(2,0,4)		
17	KT134	Kế toán thương mại dịch vụ	3(2,1,5)		
Học kỳ 4			22		
<i>Học phần bắt buộc</i>			19		
20	KT138	Kế toán doanh nghiệp 3	3(1,2,3)		
21	KT139	Kế toán quản trị	3(3,0,6)		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
22	KT141	Thực tập Kế toán mô phỏng trong DN thương mại	3(0,3,2)		
23	KT194	Chuyên đề 2	2(0,2,0)		
24	KT195	Thực tập tốt nghiệp	8(0,8,0)		
<i>Học phần tự chọn</i>			3		
25	KT117	Phân tích hoạt động kinh doanh	3(3,0,6)		
	Tổng cộng		79		

KHOA KINH TẾ
NGÀNH QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ
Mã ngành, nghề: 6340417

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Học phần bắt buộc</i>			15		
1	KHCB107	Giáo dục quốc phòng - An ninh (*)	4(3,1,7)		
2	LLCT101	Chính trị	6(6,0,12)		
3	KHCB105	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
4	KT101	Quản trị học	3(3,0,6)		
Học kỳ 2			20		
<i>Học phần bắt buộc</i>			15		
5	KT102	Marketing căn bản	3(3,0,6)		
6	KT103	Hành vi tổ chức	3(3,0,6)		
7	KT104	Kinh tế vi mô	3(3,0,6)		
8	KT105	Tâm lý kinh doanh	3(3,0,6)		
9	KT131	Nguyên lý kế toán	3(3,0,6)		
<i>Học phần tự chọn</i>			5		
10	KT106	Luật kinh tế	2(2,0,4)		
11	KT107	Soạn thảo văn bản	3(2,1,5)		
Học kỳ 3			22		
<i>Học phần bắt buộc</i>			22		
12	LLCT105	Pháp luật	2(2,0,4)		
13	KT132	Kế toán doanh nghiệp	3(2,1,5)		
14	KT133	Thống kê doanh nghiệp	3(2,1,5)		
15	KT108	Quản trị marketing	3(2,1,5)		
16	KT109	Quản trị tài nguyên nhân sự	3(2,1,5)		
17	KT110	Quản trị văn phòng	3(2,1,5)		
18	KT120	Thực tập Tin học ứng dụng trong kinh doanh	3(0,3,2)		
19	KT190	Chuyên đề 1	2(0,2,0)		
Học kỳ 4			22		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
<i>Học phần bắt buộc</i>			19		
20	KT111	Quản trị tác nghiệp	3(2,1,5)		
21	KT112	Quản trị tài chính doanh nghiệp	3(2,1,5)		
22	KT113	Quản trị chuỗi cung ứng	3(2,1,5)		
23	KT191	Chuyên đề 2	2(0,2,0)		
24	KT192	Thực tập tốt nghiệp	8(0,8,0)		
<i>Học phần tự chọn</i>			3		
25	KT114	Thương mại điện tử	3(1,2,3)		
	Tổng cộng		79		

KHOA CÔNG NGHỆ CƠ KHÍ
NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT CƠ KHÍ
 Mã ngành, nghề: **6510201**

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Học phần bắt buộc</i>			15		
1	KHCB107	Giáo dục quốc phòng - An ninh	4		
2	CK100	Vẽ kỹ thuật	3(3,0,6)		
3	CK101	An toàn lao động	2(2,0,4)		
4	CK102	Dung sai - Kỹ thuật đo	2(2,0,4)	CK100(b)	
5	CK150	Thực tập Nguội cơ bản	2(0,2,1)	CK101(b)	
6	CK151	Thực tập Hàn cơ bản	2(0,2,1)	CK101(b)	
Học kỳ 2			23		
<i>Học phần bắt buộc</i>			23		
1	LLCT101	Chính trị	6		
2	KHCB105	Giáo dục thể chất	2		
3	CK103	Bài tập lớn Vẽ kỹ thuật	1(0,1,0)	CK100(a)	Học ngoài giờ
4	CK104	Vật liệu học	2(2,0,4)		
5	CK105	Cơ lý thuyết	2(2,0,4)		
6	CK106	Sức bền vật liệu	2(2,0,4)		
7	CK121	Nguyên lý - Chi tiết máy	4(4,0,8)		
8	CK122	Nguyên lý cắt kim loại	2(2,0,4)		
9	CK158	Thực tập Tiện cơ bản	2(0,2,1)		
Học kỳ 3			22		
<i>Học phần bắt buộc</i>			18		
1	CK123	Kỹ thuật thủy lực - khí nén	2(2,0,4)		
2	CK124	Anh văn chuyên ngành	2(2,0,4)		
3	CK125	Công nghệ chế tạo máy	4(4,0,8)		
4	CK126	Máy cắt kim loại	2(2,0,4)		
5	CK127	Đồ án Nguyên lý - Chi tiết máy	1(0,1,0)	CK121(a)	Học ngoài giờ
6	CK128	Lập trình CNC	3(3,0,6)		
7	CK152	Thực tập Tiện nâng cao	2(0,2,1)	CK158(a)	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
8	CK153	Thực tập Phay cơ bản	2(0,2,1)		
<i>Học phần tự chọn</i>			4		
1	CK129	Thiết kế xưởng	2(2,0,4)		
2	CK130	Đồ gá	2(2,0,4)		
3	CK131	Trang bị điện trong máy cắt kim loại	2(2,0,4)		
4	CK132	Các phương pháp gia công đặc biệt	2(2,0,4)		
Học kỳ 4			19		
<i>Học phần bắt buộc</i>			15		
1	LLCT105	Pháp luật	2(2,0,4)		
2	CK107	Thiết kế trên máy tính CAD	2(2,0,4)		
3	CK154	Thực tập Phay nâng cao	2(0,2,1)	CK153(a)	
4	CK155	Thực tập CNC cơ bản	2(0,2,1)	CK128(a)	
5	CK133	Đồ án Công nghệ chế tạo máy	1(0,1,0)	CK125(a)	Học ngoài giờ
6	CK156	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
<i>Học phần tự chọn</i>			4		
1	CK134	Gia công với sự trợ giúp của máy tính CAM	2(2,0,4)		
2	CK135	Hệ thống FMS và CIM	2(2,0,4)		
3	CK157	Thực tập CNC nâng cao	2(0,2,1)	CK155(a)	
Tổng cộng			79		

KHOA CÔNG NGHỆ CƠ KHÍ
NGÀNH CÔNG NGHỆ CHẾ TẠO MÁY
 Mã ngành, nghề: 6510212

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Học phần bắt buộc</i>			15		
1	KHCB107	Giáo dục quốc phòng - An ninh	4		
2	CK100	Vẽ kỹ thuật	3(3,0,6)		
3	CK101	An toàn lao động	2(2,0,4)		
4	CK102	Dung sai - Kỹ thuật đo	2(2,0,4)	CK100(b)	
5	CK150	Thực tập Nguội cơ bản	2(0,2,1)	CK101(b)	
6	CK151	Thực tập Hàn cơ bản	2(0,2,1)	CK101(b)	
Học kỳ 2			23		
<i>Học phần bắt buộc</i>			23		
1	LLCT101	Chính trị	6		
2	KHCB105	Giáo dục thể chất	2(0,2,1)		
3	CK103	Bài tập lớn Vẽ kỹ thuật	1(0,1,0)	CK100(a)	Học ngoài giờ
4	CK104	Vật liệu học	2(2,0,4)		
5	CK105	Cơ lý thuyết	2(2,0,4)		
6	CK106	Sức bền vật liệu	2(2,0,4)		
7	CK121	Nguyên lý - Chi tiết máy	4(4,0,8)		
8	CK122	Nguyên lý cắt kim loại	2(2,0,4)		
9	CK158	Thực tập Tiện cơ bản	2(0,2,1)		
Học kỳ 3			21		
<i>Học phần bắt buộc</i>			17		
1	CK124	Anh văn chuyên ngành	2(2,0,4)		
2	CK125	Công nghệ chế tạo máy	4(4,0,8)		
3	CK128	Lập trình CNC	3(3,0,6)		
4	CK153	Thực tập Phay cơ bản	2(0,2,1)		
5	CK159	Thực tập Tiện nâng cao	3(0,3,2)	CK158(a)	
6	CK127	Đồ án Nguyên lý - Chi tiết máy	1(0,1,0)	CK121(a)	Học ngoài giờ
7	CK126	Máy cắt kim loại	2(2,0,4)		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
<i>Học phần tự chọn</i>			4		
1	CK107	Thiết kế trên máy tính CAD	2(2,0,4)		
2	CK130	Đồ gá	2(2,0,4)		
3	CK131	Trang bị điện trong máy cắt kim loại	2(2,0,4)		
4	CK135	Hệ thống FMS và CIM	2(2,0,4)		
Học kỳ 4			20		
<i>Học phần bắt buộc</i>			16		
1	LLCT105	Pháp luật	2(2,0,4)		
2	CK136	Kỹ thuật chế tạo	2(2,0,4)		
3	CK155	Thực tập CNC cơ bản	2(0,2,1)	CK128(a)	
4	CK160	Thực tập Phay nâng cao	3(0,3,2)	CK153(a)	
5	CK133	Đồ án Công nghệ chế tạo máy	1(0,1,0)	CK125(a)	Học ngoài giờ
6	CK156	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
<i>Học phần tự chọn</i>			4		
1	CK132	Các phương pháp gia công đặc biệt	2(2,0,4)		
2	CK157	Thực tập CNC nâng cao	2(0,2,1)	CK155(a)	
3	CK123	Kỹ thuật thủy lực - khí nén	2(2,0,4)		
Tổng cộng			79		

KHOA CÔNG NGHỆ CƠ KHÍ
NGÀNH BẢO TRÌ THIẾT BỊ CƠ ĐIỆN
 Mã ngành, nghề: 6520149

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Học phần bắt buộc</i>			15		
1	KHCB107	Giáo dục quốc phòng - An ninh	4		
2	CK100	Vẽ kỹ thuật	3(3,0,6)		
3	CK101	An toàn lao động	2(2,0,4)		
4	CK102	Dung sai - Kỹ thuật đo	2(2,0,4)	CK100(b)	
5	CK150	Thực tập Nguội cơ bản	2(0,2,1)	CK101(b)	
6	CK151	Thực tập Hàn cơ bản	2(0,2,1)	CK101(b)	
Học kỳ 2			22		
<i>Học phần bắt buộc</i>			22		
1	LLCT101	Chính trị	6		
2	KHCB105	Giáo dục thể chất	2(0,2,1)		
3	CK103	Bài tập lớn Vẽ kỹ thuật	1(0,1,0)	CK100(a)	Học ngoài giờ
4	CK105	Cơ lý thuyết	2(2,0,4)		
5	CK106	Sức bền vật liệu	2(2,0,4)		
6	DDT199	Kỹ thuật Điện	2(2,0,4)		
7	CK141	Công nghệ Bảo trì thiết bị cơ điện	2(2,0,4)		
8	CK142	Bài tập lớn Bảo trì thiết bị cơ điện	1(0,1,0)	CK141(b)	Học ngoài giờ
9	DDT198	Thực tập Điện cơ bản	2(0,2,1)		
10	CK158	Thực tập Tiện cơ bản	2(0,2,1)		
Học kỳ 3			23		
<i>Học phần bắt buộc</i>			19		
1	DDT197	Kỹ thuật điện tử	2(2,0,4)		
2	CK121	Nguyên lý - Chi tiết máy	4(4,0,8)		
3	CK104	Vật liệu học	2(2,0,4)		
4	CK131	Trang bị điện trong máy cắt kim loại	2(2,0,4)		
5	CK143	Quản lý và kỹ thuật bảo trì	2(2,0,4)		
6	CK123	Kỹ thuật thủy lực - khí	2(2,0,4)		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
		nén			
7	CK163	Thực tập Bảo trì thiết bị cơ điện	4(0,4,2)	CK141(a)	
8	CK144	Đồ án Quản lý và kỹ thuật bảo trì	1(0,1,0)	CK143(b)	Học ngoài giờ
<i>Học phần tự chọn</i>			4		
1	CK145	Lập trình CNC	2(2,0,4)		
2	DDT196	Kỹ thuật đo lường và cảm biến	2(2,0,4)		
3	DDT195	PLC	2(2,0,4)		
Học kỳ 4			19		
<i>Học phần bắt buộc</i>			15		
1	LLCT105	Pháp luật	2(2,0,4)		
2	CK146	Công nghệ chế tạo máy	2(2,0,4)		
3	CK124	Anh văn chuyên ngành	2(2,0,4)		
4	CK153	Thực tập Phay cơ bản	2(0,2,1)		
5	CK147	Đồ án chuyên ngành	1(0,1,0)		Học ngoài giờ
6	CK156	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
<i>Học phần tự chọn</i>			4		
1	CK155	Thực tập CNC cơ bản	2(2,0,4)	CK145(a)	
2	CK148	Bảo trì hệ thống truyền động cơ khí	2(2,0,4)		
3	CK149	Bảo trì hệ thống truyền động điện	2(2,0,4)		
4	CK119	Bảo trì hệ thống thủy lực khí nén	2(2,0,4)		
Tổng cộng			79		

KHOA CÔNG NGHỆ CƠ KHÍ
NGÀNH BẢO TRÌ HỆ THỐNG THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP
 Mã ngành, nghề: 6520155

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Học phần bắt buộc</i>			15		
1	KHCB107	Giáo dục quốc phòng - An ninh	4		
2	CK100	Vẽ kỹ thuật	3(3,0,6)		
3	CK101	An toàn lao động	2(2,0,4)		
4	CK102	Dung sai - Kỹ thuật đo	2(2,0,4)	CK100(b)	
5	CK150	Thực tập Nguội cơ bản	2(0,2,1)	CK101(b)	
6	CK151	Thực tập Hàn cơ bản	2(0,2,1)	CK101(b)	
Học kỳ 2			22		
<i>Học phần bắt buộc</i>			22		
1	LLCT101	Chính trị	6		
2	KHCB105	Giáo dục thể chất	2(0,2,1)		
3	CK103	Bài tập lớn Vẽ kỹ thuật	1(0,1,0)	CK100(a)	Học ngoài giờ
4	CK105	Cơ lý thuyết	2(2,0,4)		
5	CK106	Sức bền vật liệu	2(2,0,4)		
6	DDT199	Kỹ thuật Điện	2(2,0,4)		
7	CK118	Công nghệ Bảo trì hệ thống thiết bị công nghiệp	2(2,0,4)		
8	CK117	Bài tập lớn Bảo trì hệ thống thiết bị công nghiệp	1(0,1,0)	CK118(b)	Học ngoài giờ
9	DDT198	Thực tập Điện cơ bản	2(0,2,1)		
10	CK158	Thực tập Tiện cơ bản	2(0,2,1)		
Học kỳ 3			23		
<i>Học phần bắt buộc</i>			19		
1	DDT197	Kỹ thuật điện tử	2(2,0,4)		
2	CK121	Nguyên lý - Chi tiết máy	4(4,0,8)		
3	CK104	Vật liệu học	2(2,0,4)		
4	CK116	Trang bị điện trong hệ thống thiết bị công nghiệp	2(2,0,4)		
5	CK143	Quản lý và kỹ thuật bảo trì	2(2,0,4)		
6	CK123	Kỹ thuật thủy lực - khí nén	2(2,0,4)		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
7	CK164	Thực tập Bảo trì hệ thống thiết bị công nghiệp	4(0,4,2)	CK118(a)	
8	CK144	Đồ án Quản lý và kỹ thuật bảo trì	1(0,1,0)	CK143(b)	Học ngoài giờ
<i>Học phần tự chọn</i>			4		
1	CK145	Lập trình CNC	2(2,0,4)		
2	DDT196	Kỹ thuật đo lường và cảm biến	2(2,0,4)		
3	DDT195	PLC	2(2,0,4)		
Học kỳ 4			19		
<i>Học phần bắt buộc</i>			15		
1	LLCT105	Pháp luật	2(2,0,4)		
2	CK146	Công nghệ chế tạo máy	2(2,0,4)		
3	CK124	Anh văn chuyên ngành	2(2,0,4)		
4	CK153	Thực tập Phay cơ bản	2(0,2,1)		
5	CK147	Đồ án chuyên ngành	1(0,1,0)		Học ngoài giờ
6	CK156	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
<i>Học phần tự chọn</i>			4		
1	CK155	Thực tập CNC cơ bản	2(2,0,4)	CK145(a)	
2	CK148	Bảo trì hệ thống truyền động cơ khí	2(2,0,4)		
3	CK149	Bảo trì hệ thống truyền động điện	2(2,0,4)		
4	CK119	Bảo trì hệ thống thủy lực khí nén	2(2,0,4)		
Tổng cộng			79		

KHOA CÔNG NGHỆ CƠ KHÍ
NGÀNH CẮT GỌT KIM LOẠI
 Mã ngành, nghề: 6520121

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Học phần bắt buộc</i>			15		
1	KHCB107	Giáo dục quốc phòng - An ninh	4		
2	CK100	Vẽ kỹ thuật	3(3,0,6)		
3	CK101	An toàn lao động	2(2,0,4)		
4	CK102	Dung sai - Kỹ thuật đo	2(2,0,4)	CK100(b)	
5	CK150	Thực tập Nguội cơ bản	2(0,2,1)	CK101(b)	
6	CK151	Thực tập Hàn cơ bản	2(0,2,1)	CK101(b)	
Học kỳ 2			23		
<i>Học phần bắt buộc</i>			23		
1	LLCT101	Chính trị	6		
2	KHCB105	Giáo dục thể chất	2(0,2,1)		
3	CK103	Bài tập lớn Vẽ kỹ thuật	1(0,1,0)	CK100(a)	Học ngoài giờ
4	CK105	Cơ lý thuyết	2(2,0,4)		
5	CK106	Sức bền vật liệu	2(2,0,4)		
6	CK137	Nguyên lý - Chi tiết máy	3(3,0,6)		
7	CK138	Nguyên lý cắt kim loại	4(4,0,8)		
8	CK161	Thực tập Tiện cơ bản	3(0,3,2)		
Học kỳ 3			21		
<i>Học phần bắt buộc</i>			17		
1	CK139	Công nghệ chế tạo máy	3(3,0,6)		
2	CK128	Lập trình CNC	3(3,0,6)		
3	CK126	Máy cắt kim loại	2(2,0,4)		
4	CK104	Vật liệu học	2(2,0,4)		
5	CK127	Đồ án Nguyên lý - Chi tiết máy	1(0,1,0)	CK137(a)	Học ngoài giờ
6	CK159	Thực tập Tiện nâng cao	3(0,3,2)	CK161(a)	
7	CK162	Thực tập Phay cơ bản	3(0,3,2)		
<i>Học phần tự chọn</i>			4		
1	CK107	Thiết kế trên máy tính CAD	2(2,0,4)		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
2	CK123	Kỹ thuật thủy lực - khí nén	2(2,0,4)		
3	CK140	Chế tạo phôi	2(2,0,4)		
4	CK131	Trang bị điện trong máy cắt kim loại	2(2,0,4)		
Học kỳ 4			20		
<i>Học phần bắt buộc</i>			16		
1	LLCT105	Pháp luật	2(2,0,4)		
2	CK124	Anh văn chuyên ngành	2(2,0,4)		
3	CK160	Thực tập Phay nâng cao	3(0,3,2)	CK162(a)	
4	CK155	Thực tập CNC cơ bản	2(0,2,1)	CK128(a)	
5	CK133	Đồ án Công nghệ chế tạo máy	1(0,1,0)	CK139(a)	Học ngoài giờ
6	CK156	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
<i>Học phần tự chọn</i>			4		
1	CK134	Gia công với sự trợ giúp của máy tính CAM	2(2,0,4)		
2	CK132	Các phương pháp gia công đặc biệt	2(2,0,4)		
3	CK157	Thực tập CNC nâng cao	2(0,2,1)	CK155(a)	
Tổng cộng			79		

KHOA CÔNG NGHỆ ĐỘNG LỰC
NGÀNH CÔNG NGHỆ Ô TÔ
 Mã ngành, nghề: 6510216

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Học phần bắt buộc</i>			15		
1	CK108	Vẽ kỹ thuật	3(3,0,6)		
2	CK109	Dung sai - Kỹ thuật đo	2(2,0,4)	CK108(b)	
3	CK119	TT Nguội cơ bản	1(0,1,1)		
4	CK120	TT Hàn cơ bản	1(0,1,1)	CK119(a)	
5	DLUC114	Kỹ thuật điện - điện tử	2(2,0,4)		
6	DLUC116	Động cơ đốt trong	4(4,0,8)	DLUC114(a)	
7	DLUC127	TT Kỹ thuật lái xe	2(0,2,1)		
Học kỳ 2			21		
<i>Học phần bắt buộc</i>			19		
8	KHCB107	Giáo dục quốc phòng - An ninh	4(4,1,9)		
9	KHCB105	Giáo dục thể chất	2(2,0,4)		
10	LLCT101	Chính trị	6(6,0,12)		
11	CK111	Cơ lý thuyết	2(2,0,4)	CK112(a)	
12	DLUC121	TT Động cơ cơ bản	3(0,3,2)		
13	CK112	Sức bền vật liệu	2(2,0,4)		
<i>Học phần tự chọn</i>			2		
14	DLUC132	TT đồng - sơn ô tô	2(0,2,1)		
Học kỳ 3			21		
<i>Học phần bắt buộc</i>			21		
15	CK113	Nguyên lý - Chi tiết máy	3(3,0,6)		
16	CK110	Autocad	2(2,0,4)		
17	KHCB115	Anh văn chuyên ngành CN ô tô	2(2,0,4)		
18	DLUC117	Hệ thống điện và điện tử ô tô	4(4,0,8)	DLUC125(a)	
19	DLUC122	TT Động cơ xăng	3(0,3,2)		
20	DLUC118	Lý thuyết gầm ô tô	4(4,0,8)		
21	DLUC125	TT Điện ô tô 1	2(0,2,1)		
22	CK128	Đồ án học phần 1	1(0,1,0)		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 4			22		
<i>Học phần bắt buộc</i>			16		
23	LLCT105	Pháp luật	2(2,0,4)		
24	DLUC123	TT Động cơ Diesel	2(0,2,1)		
25	DLUC124	TT Ôtô	2(0,2,1)		
26	DLUC126	TT Điện ô tô 2	3(0,3,2)		
27	DLUC129	Đồ án học phần 2	1(0,1,0)		Khoa CN ĐL dạy
28	DLUC130	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
<i>Học phần tự chọn</i>			6		
29	DLUC131	Quản lý dịch vụ ô tô	2(2,0,4)		
30	DLUC133	Hệ thống phanh trên ô tô hiện đại	2(2,0,4)		
31	DLUC134	Khí xả và vấn đề ô nhiễm môi trường	2(2,0,4)		
Tổng cộng			79		

KHOA CÔNG NGHỆ ĐỘNG LỰC
NGÀNH CÔNG NGHỆ SƠN TÍNH ĐIỆN
 Mã ngành, nghề: 6510412

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Học phần bắt buộc</i>			15		
1	CK108	Vẽ kỹ thuật cơ khí	4(4,0,8)		
2	CK109	Dung sai lắp ghép và đo lường kỹ thuật	2(2,0,4)		
3	CK116	TT Nguội	3(0,3,2)		
4	CK118	TT hàn hồ quang tay	3(0,3,2)		
5	DLUC113	Động cơ đốt trong	3(3,0,6)		
Học kỳ 2			21		
<i>Học phần bắt buộc</i>			21		
6	KHCB107	Giáo dục quốc phòng - An ninh	4(4,1,9)		
7	KHCB105	Giáo dục thể chất	2(2,0,4)		
8	LLCT101	Chính trị	6(6,0,12)		
9	CK111	Cơ kỹ thuật	3(3,0,6)	CK112(a)	
10	CK115	Vật liệu cơ khí	4(4,0,8)		
11	DLUC112	Kỹ thuật an toàn và bảo hộ lao động	2(2,0,4)		
Học kỳ 3			22		
<i>Học phần bắt buộc</i>			18		
12	CK110	Khai triển hình gò	5(5,0,10)		
13	CK117	TT gò, ghép kim loại	3(0,3,2)		
14	CK120	TT chế tạo phôi	3(0,3,2)		
15	CK124	Đồ án học phần TT chế tạo phôi	1(0,1,0)		
16	DLUC114	Kỹ thuật pha sơn và chỉnh màu	3(3,0,6)		
17	DLUC119	TT thân vỏ ô tô	3(0,3,2)		
<i>Học phần tự chọn</i>			4		
18	DLUC127	Hệ thống quản lý chất lượng ISO	4(4,0,8)		
Học kỳ 4			21		
<i>Học phần bắt buộc</i>			17		
19	LLCT105	Pháp luật	2(2,0,4)		
20	DLUC121	TT kỹ thuật phun sơn	3(0,3,2)	DLUC122(b)	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
21	DLUC122	TT kỹ thuật pha sơn và chỉnh màu	2(0,2,1)		
22	DLUC123	TT sơn tĩnh điện	3(0,3,2)		
23	DLUC125	Đồ án học phần TT sơn tĩnh điện	1(0,1,0)	DLUC123(a)	
24	DLUC126	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
<i>Học phần tự chọn</i>			4		
25	DLUC128	Quản lý dịch vụ ô tô	2(2,0,4)		
26	DLUC129	Khí xả và vấn đề ô nhiễm môi trường	2(2,0,4)		
	Tổng cộng		79		

KHOA CÔNG NGHỆ ĐIỆN LẠNH
NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT NHIỆT
Mã ngành, nghề: 6510211

TT	Mã học phần	Tên Học phần	Số Tín chỉ	Tên học phần Học trước (a) Tiên quyết (b) Song hành (c)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Học phần bắt buộc</i>			15		
1	LLCT101	Chính trị	6		
2	KHCB105	Giáo dục thể chất	2		
3	KHCB107	Giáo dục Quốc phòng-An ninh	4		
4	DLANH103	Cơ sở Kỹ thuật điện	3	(a)	
Học kỳ 2			20		
<i>Học phần bắt buộc</i>			18		
5	CK199	Thực tập Gò - Hàn	2		
6	DLANH107	Đo lường điện lạnh	2		
7	DLANH101	An toàn lao động điện lạnh	2	(b)	
8	DLANH102	Cơ sở Nhiệt động kỹ thuật và Truyền nhiệt	4	(b)	
9	DLANH109	Cơ sở Kỹ thuật Lạnh	3	(c)	
10	DLANH111	Trang bị điện hệ thống lạnh	2	(a)	
11	DLANH113	Thực tập Lạnh cơ bản	3		
<i>Học phần tự chọn</i>			2		
12	DLANH105	Autocad	2		
Học kỳ 3			22		
<i>Học phần bắt buộc</i>			18		
13	LLCT101	Pháp luật	2		
14	KHCB102	Anh văn chuyên ngành	2		
15	DLANH108	Kỹ thuật điều hoà không khí	3		
16	DLANH106	Bơm - Quạt - Máy nén	2		
17	DLANH104	Điện tử cơ bản	2		
18	DLANH114	Thực tập hệ thống máy lạnh dân dụng và thương nghiệp	3		

TT	Mã học phần	Tên Học phần	Số Tín chỉ	Tên học phần Học trước (a) Tiên quyết (b) Song hành (c)	Ghi chú
19	DLANH118	Thực tập trang bị điện HT nhiệt lạnh	3		
20	DLANH119	Đồ án 1	1		
<i>Học phần tự chọn</i>			4		
21	DLANH128	Xây dựng trạm lạnh	2		
22	DLANH123	Điều hòa không khí ô tô	2		
Học kỳ 4			22		
<i>Học phần bắt buộc</i>			20		
23	DLANH110	Vận hành bảo trì hệ thống lạnh	3		
24	DLANH112	Kỹ thuật sấy	2		
25	DLANH122	Lò hơi	2		
26	DLANH115	Thực tập hệ thống điều hòa không khí cục bộ	3		
27	DLANH116	Thực tập hệ thống máy lạnh công nghiệp	3		
28	DLANH120	Đồ án 2	1		
29	DLANH125	Thực tập tốt nghiệp	6		
<i>Học phần tự chọn</i>			2		
30	DLANH124	Chuyên đề máy lạnh	2		
		Tổng	79		

KHOA CÔNG NGHỆ ĐIỆN LẠNH
NGÀNH KỸ THUẬT MÁY LẠNH VÀ ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ

Mã ngành, nghề: 6520205

TT	Mã học phần	Tên Học phần	Số Tín chỉ	Tên học phần Học trước (a) Tiên quyết (b) Song hành (c)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Học phần bắt buộc</i>			15		
1	LLCT101	Chính trị	6		
2	KHCB105	Giáo dục thể chất	2		
3	KHCB107	Giáo dục Quốc phòng-An ninh	4		
4	DLANH103	Cơ sở Kỹ thuật điện	3		
Học kỳ 2			20		
<i>Học phần bắt buộc</i>			18		
5	CK198	Vẽ kỹ thuật	2		
6	CK199	Thực tập Gò - Hàn	2		
7	DLANH101	An toàn lao động điện lạnh	2		
8	DLANH102	Cơ sở Nhiệt động kỹ thuật và Truyền nhiệt	4		
9	DLANH109	Cơ sở Kỹ thuật Lạnh	3		
10	DLANH111	Trang bị điện hệ thống lạnh	2		
11	DLANH113	Thực tập Lạnh cơ bản	3		
<i>Học phần tự chọn</i>			2		
12	DLANH105	Autocad	2		
Học kỳ 3			22		
<i>Học phần bắt buộc</i>			18		
13	LLCT101	Pháp luật	2		
14	KHCB102	Anh văn chuyên ngành	2		
15	DLANH108	Kỹ thuật điều hoà không khí	3		
16	DLANH106	Bơm - Quạt - Máy nén	2		
17	DLANH104	Điện tử cơ bản	2		
18	DLANH114	Thực tập hệ thống máy lạnh dân dụng và thương nghiệp	3		

TT	Mã học phần	Tên Học phần	Số Tín chỉ	Tên học phần Học trước (a) Tiên quyết (b) Song hành (c)	Ghi chú
19	DLANH118	Thực tập trang bị điện HT nhiệt lạnh	3		
20	DLANH119	Đồ án 1	1		
<i>Học phần tự chọn</i>			4		
21	DLANH126	Thiết kế lắp đặt sơ bộ hệ thống máy lạnh	2		
22	DLANH123	Điều hòa không khí ô tô	2		
Học kỳ 4			22		
<i>Học phần bắt buộc</i>			18		
24	DLANH107	Đo lường Điện - Lạnh	2		
25	DLANH115	Thực tập hệ thống máy lạnh cục bộ	3		
26	DLANH116	Thực tập hệ thống máy lạnh công nghiệp	3		
27	DLANH117	Thực tập hệ thống điều hòa không khí trung tâm	3		
28	DLANH120	Đồ án 2	1		
29	DLANH125	Thực tập tốt nghiệp	6		
<i>Học phần tự chọn</i>			4		
23	DLANH112	Kỹ thuật sấy	2		
30	DLANH124	Chuyên đề máy lạnh	2		
		Tổng	79		

KHOA CÔNG NGHỆ ĐIỆN LẠNH
NGÀNH VẬN HÀNH SỬA CHỮA THIẾT BỊ LẠNH

Mã ngành, nghề: 6520255

TT	Mã học phần	Tên Học phần	Số Tín chỉ	Tên học phần Học trước (a) Tiên quyết (b) Song hành (c)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Học phần bắt buộc</i>			15		
1	LLCT101	Chính trị	6		
2	KHCB105	Giáo dục thể chất	2		
3	KHCB107	Giáo dục Quốc phòng-An ninh	4		
4	DLANH103	Cơ sở Kỹ thuật điện	3		
Học kỳ 2			20		
<i>Học phần bắt buộc</i>			18		
5	CK198	Vẽ kỹ thuật	2		
6	CK199	Thực tập Gò - Hàn	2		
7	DLANH101	An toàn lao động điện lạnh	2		
8	DLANH102	Cơ sở Nhiệt động kỹ thuật và Truyền nhiệt	4		
9	DLANH109	Cơ sở Kỹ thuật Lạnh	3		
10	DLANH111	Trang bị điện hệ thống lạnh	2		
11	DLANH113	Thực tập Lạnh cơ bản	3		
<i>Học phần tự chọn</i>			2		
12	DLANH105	Autocad	2		
Học kỳ 3			22		
<i>Học phần bắt buộc</i>			18		
13	LLCT101	Pháp luật	2		
14	KHCB102	Anh văn chuyên ngành	2		
15	DLANH108	Kỹ thuật điều hoà không khí	3		
16	DLANH106	Bơm - Quạt - Máy nén	2		
17	DLANH104	Điện tử cơ bản	2		
18	DLANH114	Thực tập hệ thống máy lạnh dân dụng và thương nghiệp	3		

TT	Mã học phần	Tên Học phần	Số Tín chỉ	Tên học phần Học trước (a) Tiên quyết (b) Song hành (c)	Ghi chú
19	DLANH118	Thực tập trang bị điện HT nhiệt lạnh	3		
20	DLANH119	Đồ án 1	1		
<i>Học phần tự chọn</i>			4		
21	DLANH128	Kỹ thuật lạnh thực phẩm	2		
22	DLANH123	Điều hòa không khí ô tô	2		
Học kỳ 4			22		
<i>Học phần bắt buộc</i>			20		
23	DLANH112	Kỹ thuật sấy	2		
24	DLANH127	Tự động hóa hệ thống lạnh	2		
25	DLANH115	Thực tập hệ thống máy lạnh cục bộ	3		
26	DLANH116	Thực tập hệ thống máy lạnh công nghiệp	3		
27	DLANH117	Thực tập hệ thống điều hòa không khí trung tâm	3		
28	DLANH120	Đồ án 2	1		
29	DLANH125	Thực tập tốt nghiệp	6		
<i>Học phần tự chọn</i>			2		
30	DLANH124	Chuyên đề máy lạnh	2		
		Tổng	79		

KHOA CÔNG NGHỆ ĐIỆN LẠNH
NGÀNH LẮP ĐẶT THIẾT BỊ LẠNH

Mã ngành, nghề: 6520114

TT	Mã học phần	Tên Học phần	Số Tín chỉ	Tên học phần Học trước (a) Tiên quyết (b) Song hành (c)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Học phần bắt buộc</i>			15		
1	LLCT101	Chính trị	6		
2	KHCB105	Giáo dục thể chất	2		
3	KHCB107	Giáo dục Quốc phòng-An ninh	4		
4	DLANH103	Cơ sở Kỹ thuật điện	3	(a)	
Học kỳ 2			20		
<i>Học phần bắt buộc</i>			18		
5	CK198	Vẽ kỹ thuật	2		
6	CK199	Thực tập Gò - Hàn	2		
7	DLANH101	An toàn lao động điện lạnh	2	(b)	
8	DLANH102	Cơ sở Nhiệt động kỹ thuật và Truyền nhiệt	4	(b)	
9	DLANH109	Cơ sở Kỹ thuật Lạnh	3	(c)	
10	DLANH111	Trang bị điện hệ thống lạnh	2		
11	DLANH113	Thực tập Lạnh cơ bản	3		
<i>Học phần tự chọn</i>			2		
12	DLANH108	Autocad	2		
Học kỳ 3			22		
<i>Học phần bắt buộc</i>			20		
13	LLCT101	Pháp luật	2		
14	KHCB102	Anh văn chuyên ngành	2		
30	DLANH107	Đo lường Điện - Lạnh	2		
15	DLANH108	Kỹ thuật điều hoà không khí	3		
16	DLANH106	Bơm - Quạt - Máy nén	2		
17	DLANH104	Điện tử cơ bản	2		

TT	Mã học phần	Tên Học phần	Số Tín chỉ	Tên học phần Học trước (a) Tiên quyết (b) Song hành (c)	Ghi chú
18	DLANH114	Thực tập hệ thống máy lạnh dân dụng và thương nghiệp	3		
19	DLANH118	Thực tập trang bị điện HT nhiệt lạnh	3		
20	DLANH119	Đồ án 1	1		
<i>Học phần tự chọn</i>			2		
22	DLANH123	Điều hòa không khí ô tô	2		
Học kỳ 4			22		
<i>Học phần bắt buộc</i>			18		
21	DLANH126	Thiết kế lắp đặt sơ bộ hệ thống máy lạnh	2		
25	DLANH115	Thực tập hệ thống máy lạnh cục bộ	3		
26	DLANH116	Thực tập hệ thống máy lạnh công nghiệp	3		
27	DLANH117	Thực tập hệ thống điều hòa không khí trung tâm	3		
28	DLANH120	Đồ án 2	1		
29	DLANH125	Thực tập tốt nghiệp	6		
<i>Học phần tự chọn</i>			4		
23	DLANH112	Kỹ thuật sấy	2		
24	DLANH127	Tự động hóa hệ thống lạnh	2		
		Tổng	79		

KHOA CÔNG NGHỆ ĐIỆN, ĐIỆN TỬ
NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ

Mã ngành, nghề: 6510303

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
Học phần bắt buộc					
1	LLCT101	Chính trị	6(6,0,12)		
2	KHCB105	Giáo dục thể chất	2(0,2,1)		
3	KHCB107	Giáo dục quốc phòng - An ninh	4(3,1,7)		
4	DDT101	Mạch điện	3(3,0,6)		
Học kỳ 2			21		
Học phần bắt buộc					
1	DDT102	TT Đo lường và cảm biến	2(0,2,1)	TT Điện tử cơ bản (a)	
2	DDT104	Kỹ thuật số	2(2,0,4)	Điện tử cơ bản (a)	
3	DDT104	TT Kỹ thuật số	2(0,2,1)	Kỹ thuật số (b)	
4	DDT105	Điện tử cơ bản	2(2,0,4)	Mạch điện (a)	
5	DDT106	TT Điện tử cơ bản	2(0,2,1)	Điện tử cơ bản (b)	
6	DDT107	An toàn điện	2(2,0,4)		
7	DDT108	TT Điện cơ bản	2(0,2,1)	An toàn điện (b)	
8	DDT109	Máy điện	3(3,0,6)	Mạch điện (a)	
9	DDT115	Điện tử tương tự	2(2,0,4)	Điện tử cơ bản (a)	
10	DDT116	Khí cụ điện	2(2,0,4)	Máy điện (a)	
Học kỳ 3			21		
Học phần bắt buộc					
1	LLCT105	Pháp luật	2(2,0,4)		
2	DDT110	PLC	2(2,0,4)	Trang bị điện (a)	
3	DDT112	Trang bị điện	2(2,0,4)	Khí cụ điện (a)	
4	DDT113	TT Trang bị điện	2(0,2,1)	Trang bị điện (b)	
5	DDT114	Điện tử công suất	2(2,0,4)	Điện tử cơ bản (a)	
6	DDT117	AV chuyên ngành	2(2,0,4)		
7	DDT118	Vi xử lý	2(2,0,4)	Kỹ thuật số (a)	
8	DDT119	TT Vi xử lý	2(0,2,1)	Vi xử lý (b)	
9	DDT122	Cung cấp điện	2(2,0,4)	Mạch điện (a)	
10	DDT123	KT lắp đặt điện	2(2,0,4)	TT Điện cơ bản (a)	
11	DDT124	Đồ án học phần 1	1(0,1,0)		
Học kỳ 4			22		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học phần bắt buộc					
1	DDT111	TT PLC	2(0,2,1)	PLC (a)	
2	DDT120	Điện tử công nghiệp	3(3,0,6)	Điện tử công suất (a)	
3	DDT121	TT Điện tử công nghiệp	2(0,2,1)	Điện tử công nghiệp (b)	
4	DDT125	Đồ án học phần 2	1(0,1,0)	Đồ án học phần 1 (a)	
5	DDT126	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
Học phần tự chọn					
1	DDT128	TĐH QTr công nghệ	2(2,0,4)		
2	DDT127	TT TĐH QTr công nghệ	2(0,2,1)	TĐH QTr công nghệ (b)	
3	DDT129	TT máy điện	2(0,2,1)	Máy điện (a)	
4	DDT130	TT SCADA	2(0,2,1)	TT PLC (a)	
Tổng cộng			79		

KHOA CÔNG NGHỆ ĐIỆN, ĐIỆN TỬ NGÀNH ĐIỆN TỬ DẪN DỤNG

Mã ngành, nghề: 6520224

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
Học phần bắt buộc					
1	LLCT101	Chính trị	6(6,0,12)		
2	KHCB105	Giáo dục thể chất	2(0,2,1)		
3	KHCB107	Giáo dục quốc phòng - An ninh	4(3,1,7)		
4	DDT101	Mạch điện	3(3,0,6)		
Học kỳ 2			21		
Học phần bắt buộc					
1	DDT102	TT Đo lường và cảm biến	2(0,2,1)	TT Điện tử cơ bản (a)	
2	DDT103	Kỹ thuật số	2(2,0,4)	Điện tử cơ bản (a)	
3	DDT105	Điện tử cơ bản	2(2,0,4)	Mạch điện (a)	
4	DDT106	TT Điện tử cơ bản	2(0,2,1)	Điện tử cơ bản (b)	
5	DDT107	An toàn điện	2(2,0,4)		
6	DDT108	TT Điện cơ bản	2(0,2,1)	An toàn điện (b)	
7	DDT109	Máy điện	3(3,0,6)		
8	DDT112	Trang bị điện	2(2,0,4)	Máy điện (a)	
9	DDT113	TT Trang bị điện	2(0,2,1)	Trang bị điện (b)	
10	DDT115	Điện tử tương tự	2(2,0,4)	Điện tử cơ bản (a)	
Học kỳ 3			21		
Học phần bắt buộc					
1	LLCT105	Pháp luật	2(2,0,4)		
2	DDT104	TT Kỹ thuật số	2(0,2,1)	Kỹ thuật số (a)	
3	DDT110	PLC	2(2,0,4)	Trang bị điện (a)	
4	DDT114	Điện tử công suất	2(2,0,4)	Điện tử cơ bản (a)	
5	DDT116	Khí cụ điện	2(2,0,4)	Máy điện (a)	
6	DDT117	Anh văn chuyên ngành	2(2,0,4)		
7	DDT118	Vi xử lý	2(2,0,4)	Kỹ thuật số (a)	
8	DDT119	TT Vi xử lý	2(0,2,1)	Vi xử lý (b)	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
9	DDT120	Hệ thống âm thanh	2(2,0,4)	Điện tử cơ bản (a)	
10	DDT121	TT Hệ thống âm thanh	2(0,2,1)	Hệ thống âm thanh (b)	
11	DDT124	Đồ án học phần 1	1(0,1,0)		
Học kỳ 4			22		
Học phần bắt buộc					
1	DDT111	TT PLC	2(0,2,1)	PLC (a)	
2	DDT122	Máy thu hình công nghệ cao và kỹ thuật số	3(3,0,6)	Hệ thống âm thanh (a)	
3	DDT123	TT Máy thu hình công nghệ cao và kỹ thuật số	2(0,2,1)	Máy thu hình công nghệ cao và kỹ thuật số (a)	
4	DDT125	Đồ án học phần 2	1(0,1,0)	Đồ án học phần 1 (a)	
5	DDT126	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
Học phần tự chọn					
1	DDT127	Các mạch điện tử điều khiển thiết bị gia dụng	2(2,0,4)	Điện tử cơ bản (a)	
2	DDT128	TT Các mạch điện tử điều khiển thiết bị gia dụng	2(0,2,1)	Các mạch điện tử điều khiển thiết bị gia dụng (b)	
3	DDT129	Kỹ thuật mạch điện tử	2(2,0,4)	Điện tử cơ bản (a)	
4	DDT130	TT Vẽ Điện- Điện tử	2(0,2,1)	TT Điện tử cơ bản (a)	
Tổng cộng			79		

KHOA CÔNG NGHỆ ĐIỆN, ĐIỆN TỬ NGÀNH ĐIỆN DÂN DỤNG

Mã ngành, nghề: 6520226

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
Học phần bắt buộc					
1	LLCT101	Chính trị	6(6,0,12)		
2	KHCB105	Giáo dục thể chất	2(0,2,1)		
3	KHCB107	Giáo dục quốc phòng - An ninh	4(3,1,7)		
4	DDT101	Mạch điện	3(3,0,6)		
Học kỳ 2			21		
Học phần bắt buộc					
1	DDT102	TT Đo lường và mạch điện	2(0,2,1)		
2	DDT105	Điện tử cơ bản	2(2,0,4)	Mạch điện (a)	
3	DDT106	TT Điện tử cơ bản	2(0,2,1)	Điện tử cơ bản (b)	
4	DDT107	An toàn điện	2(2,0,4)		
5	DDT108	TT Điện cơ bản	2(0,2,1)	An toàn điện (b)	
6	DDT109	Anh Văn chuyên ngành	2(2,0,4)		
7	DDT110	Khí cụ điện	2(2,0,4)	Máy điện (a)	
8	DDT111	Cung cấp điện	2(2,0,4)	Mạch điện (a)	
9	DDT113	Máy điện	3(3,0,6)	Mạch điện (a)	
10	DDT115	TT Vẽ điện	2(0,2,1)	TT Điện cơ bản (a)	
Học kỳ 3			22		
Học phần bắt buộc					
1	LLCT105	Pháp luật	2(2,0,4)		
2	DDT103	Kỹ thuật số	2(2,0,4)	Điện tử cơ bản (a)	
3	DDT104	TT Kỹ thuật số	2(0,2,1)	Kỹ thuật số (b)	
4	DDT114	TT Máy điện	2(0,2,1)	Máy điện (a)	
5	DDT117	TT Đo lường và cảm biến	2(0,2,1)	TT Điện tử cơ bản (a)	
6	DDT118	Trang bị điện	2(2,0,4)	Khí cụ điện (a)	
7	DDT120	Tính toán sửa chữa máy điện	3(3,0,6)	Máy điện (a)	
8	DDT121	Kỹ thuật lắp đặt điện	2(2,0,4)	Cung cấp điện (a)	
9	DDT124	Đồ án học phần 1	1(0,1,0)		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học phần tự chọn					
1	DDT127	Kỹ thuật lạnh	2(2,0,4)		
2	DDT128	TT Kỹ thuật lạnh	2(0,2,1)	Kỹ thuật lạnh (a)	
Học kỳ 4			21		
Học phần bắt buộc					
1	DDT112	TT Cung cấp điện	2(0,2,1)	Cung cấp điện (a)	
2	DDT116	Điện tử công suất	2(2,0,4)	Điện tử cơ bản (a)	
3	DDT119	TT Trang bị điện	2(0,2,1)	Trang bị điện (a)	
4	DDT122	Kỹ thuật chiếu sáng	2(2,0,4)		
5	DDT123	Hệ thống nhà thông minh Smarthome	2(2,0,4)	TT Điện cơ bản (a)	
6	DDT125	Đồ án học phần 2	1(0,1,0)		
7	DDT126	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
Học phần tự chọn					
1	DDT129	Lập trình hướng đối tượng	2(2,0,4)		
2	DDT130	TT Lập trình hướng đối tượng	2(0,2,1)	Lập trình hướng đối tượng (a)	
Tổng cộng			79		

KHOA CÔNG NGHỆ ĐIỆN, ĐIỆN TỬ NGÀNH LẮP ĐẶT ĐIỆN CÔNG TRÌNH

Mã ngành, nghề: 6520239

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
Học phần bắt buộc					
1	LLCT101	Chính trị	6(6,0,12)		
2	KHCB105	Giáo dục thể chất	2(0,2,1)		
3	KHCB107	Giáo dục quốc phòng - An ninh	4(3,1,7)		
4	DDT101	Mạch điện	3(3,0,6)		
Học kỳ 2			21		
Học phần bắt buộc					
1	DDT102	TT Đo lường và mạch điện	2(0,2,1)	Mạch điện (a)	
2	DDT103	Kỹ thuật số	2(2,0,4)	Điện tử cơ bản (a)	
3	DDT105	Điện tử cơ bản	2(2,0,4)	Mạch điện (a)	
4	DDT107	An toàn điện	2(2,0,4)		
5	DDT108	TT Điện cơ bản	2(0,2,1)	An toàn điện (b) TT Đo lường và mạch điện (a)	
6	DDT109	Máy điện	3(3,0,6)	Mạch điện (a)	
7	DDT114	Khí cụ điện	2(2,0,4)	Máy điện (a)	
8	DDT118	Kỹ thuật chiếu sáng	2(2,0,4)		
9	DDT119	TT Lắp đặt thiết bị chiếu sáng	2(0,2,1)	Kỹ thuật chiếu sáng (a)	
10	DDT120	TT Vẽ điện	2(0,2,1)	TT Điện cơ bản (a)	
Học kỳ 3			22		
Học phần bắt buộc					
1	LLCT105	Pháp luật	2(2,0,4)		
2	DDT104	TT Kỹ thuật số	2(0,2,1)	Kỹ thuật số (a)	
3	DDT106	TT Điện tử cơ bản	2(0,2,1)	Điện tử cơ bản (a)	
4	DDT110	PLC	2(2,0,4)	Trang bị điện (a)	
5	DDT112	Trang bị điện	2(2,0,4)	Khí cụ điện (a)	
6	DDT113	TT Trang bị điện	2(0,2,1)	Trang bị điện (b)	
7	DDT115	Kỹ thuật lắp đặt điện	3(3,0,6)		
8	DDT116	Lắp đặt hệ thống cung cấp điện	2(2,0,4)	Kỹ thuật lắp đặt điện (a)	
9	DDT124	Đồ án học phần 1	1(0,1,0)		
Học phần tự chọn					

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
1	DDT129	TT Đo lường và cảm biến	2(0,2,1)	TT Điện tử cơ bản (a)	
2	DDT130	Hệ thống nhà thông minh Smarthome	2(2,0,4)	TT Điện cơ bản (a)	
Học kỳ 4			21		
Học phần bắt buộc					
1	DDT111	TT PLC	2(0,2,1)	PLC (a)	
2	DDT117	TT Lắp đặt hệ thống cung cấp điện	2(0,2,1)	Lắp đặt hệ thống cung cấp điện (a)	
3	DDT121	Lắp đặt hệ thống tiếp địa bảo vệ và chống sét	3(3,0,6)		
4	DDT122	Kỹ thuật M&E	3(3,0,6)		
5	DDT125	Đồ án học phần 2	1(0,1,0)	Đồ án học phần 1 (a)	
6	DDT126	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
Học phần tự chọn					
1	DDT127	Lắp đặt tủ điện	2(2,0,4)	Lắp đặt hệ thống cung cấp điện (a)	
2	DDT128	TT Lắp đặt tủ điện	2(0,2,1)	Lắp đặt tủ điện (b)	
Tổng cộng			79		

KHOA CÔNG NGHỆ ĐIỆN, ĐIỆN TỬ
NGÀNH KỸ THUẬT LẮP ĐẶT ĐIỆN
VÀ ĐIỀU KHIỂN TRONG CÔNG NGHIỆP

Mã ngành, nghề: 6520201

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
Học phần bắt buộc					
1	LLCT101	Chính trị	6(6,0,12)		
2	KHCB105	Giáo dục thể chất	2(0,2,1)		
3	KHCB107	Giáo dục quốc phòng - An ninh	4(3,1,7)		
4	DDT101	Mạch điện	3(3,0,6)		
Học kỳ 2			21		
Học phần bắt buộc					
1	DDT103	Kỹ thuật số	2(2,0,4)	Điện tử cơ bản (a)	
2	DDT105	Điện tử cơ bản	2(2,0,4)	Mạch điện (a)	
3	DDT107	An toàn điện	2(2,0,4)		
4	DDT108	TT Điện cơ bản	2(0,2,1)	An toàn điện (b)	
5	DDT109	Máy điện	3(3,0,6)	Mạch điện (a)	
6	DDT112	Trang bị điện	2(2,0,4)	Khí cụ điện (a)	
7	DDT115	Khí cụ điện	2(2,0,4)	Máy điện (a)	
8	DDT117	TT Vẽ điện	2(0,2,1)	TT Điện cơ bản	
9	DDT119	Cung cấp điện	2(2,0,4)	Mạch điện (a)	
10	DDT121	TT Máy điện	2(0,2,1)	Máy điện (a)	
Học kỳ 3			21		
Học phần bắt buộc					
1	LLCT105	Pháp luật	2(2,0,4)		
2	DDT102	TT Đo lường và cảm biến	2(0,2,1)	TT Điện tử cơ bản (a)	
3	DDT104	TT Kỹ thuật số	2(0,2,1)	Kỹ thuật số (a)	
4	DDT106	TT Điện tử cơ bản	2(0,2,1)	Điện tử cơ bản (a)	
5	DDT113	TT Trang bị điện	2(0,2,1)	Trang bị điện (a)	
6	DDT114	Điện tử công suất	2(2,0,4)	Điện tử cơ bản (a)	
7	DDT116	Anh văn chuyên ngành	2(2,0,4)		
8	DDT123	Truyền động điện và ứng dụng	2(2,0,4)	Máy điện (a)	
9	DDT124	Đồ án học phần 1	1(0,1,0)		
Học phần tự chọn					

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
1	DDT127	Điện tử công nghiệp	2(2,0,4)	Điện tử công suất (a)	
2	DDT128	Tự động hóa quá trình công nghệ	2(2,0,4)		
Học kỳ 4			22		
Học phần bắt buộc					
1	DDT110	PLC	2(2,0,4)	Trang bị điện (a)	
2	DDT111	TT PLC	2(0,2,1)	PLC (b)	
3	DDT118	Kỹ thuật lắp đặt điện	3(3,0,6)	Cung cấp điện (a)	
4	DDT120	TT Cung cấp điện	2(0,2,1)	Cung cấp điện (a)	
5	DDT122	Kỹ thuật chiếu sáng	2(2,0,4)		
6	DDT125	Đồ án học phần 2	1(0,1,0)	Đồ án học phần 1 (a)	
7	DDT126	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
Học phần tự chọn					
1	DDT129	TT Tự động hóa quá trình công nghệ	2(0,2,1)	Tự động hóa quá trình công nghệ (a)	
2	DDT130	TT SCADA	2(0,2,1)	Tự động hóa quá trình công nghệ (a)	
Tổng cộng			79		

KHOA CÔNG NGHỆ ĐIỆN, ĐIỆN TỬ
NGÀNH KỸ THUẬT ĐÀI TRẠM VIỄN THÔNG

Mã ngành, nghề: 6520218

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
Học phần bắt buộc					
1	LLCT101	Chính trị	6(6,0,12)		
2	KHCB105	Giáo dục thể chất	2(0,2,1)		
3	KHCB107	Giáo dục quốc phòng - An ninh	4(3,1,7)		
4	DDT101	Mạch điện	3(3,0,6)		
Học kỳ 2			22		
Học phần bắt buộc					
1	DDT103	Kỹ thuật số	2(2,0,4)	Điện tử cơ bản (a)	
2	DDT104	TT Kỹ thuật số	2(0,2,1)	Kỹ thuật số (b)	
3	DDT105	Điện tử cơ bản	2(2,0,4)	Mạch điện (a)	
4	DDT106	TT Điện tử cơ bản	2(0,2,1)	Điện tử cơ bản (b)	
5	DDT107	An toàn điện	2(2,0,4)		
6	DDT108	TT. Điện cơ bản	2(0,2,1)	An toàn điện (b)	
7	DDT109	Anh văn chuyên ngành	2(2,0,4)		
8	DDT112	Hệ thống viễn thông	2(2,0,4)	Mạch điện (a)	
9	DDT113	Kỹ thuật Thông tin vô tuyến - hữu tuyến	2(2,0,4)		
10	DDT124	Kỹ thuật truyền dẫn số	2(2,0,4)		
Học phần tự chọn					
1	DDT131	Kỹ thuật truyền số liệu	2(2,0,4)		
Học kỳ 3			21		
Học phần bắt buộc					
1	LLCT105	Pháp luật	2(2,0,4)		
2	DDT102	TT Đo lường và cảm biến	2(0,2,1)	TT Điện tử cơ bản (a)	
3	DDT110	Vi xử lý	2(2,0,4)	Kỹ thuật số (a)	
4	DDT114	Thông tin quang	2(2,0,4)		
5	DDT115	Thông tin di động	2(2,0,4)		
6	DDT116	Thiết bị đầu cuối	2(2,0,4)		
7	DDT117	Thông tin vệ tinh	2(2,0,4)		
8	DDT118	TT. Lắp đặt, bảo dưỡng trạm BTS	2(0,2,1)		
9	DDT119	TT Hệ thống viễn thông	2(0,2,1)	Hệ thống viễn thông (a)	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
10	DDT125	Đồ án học phần 1	1(0,1,0)		
Học phần tự chọn					
1	DDT129	Kỹ thuật ăn ten và truyền sóng	2(2,0,4)		
Học kỳ 4			21		
Học phần bắt buộc					
1	DDT111	TT. Vi xử lý	2(0,2,1)	Vi xử lý (a)	
2	DDT120	TT. Lắp đặt, bảo dưỡng hệ thống ăn ten	2(0,2,1)	Kỹ thuật ăn ten và truyền sóng (b)	
3	DDT121	TT. Kỹ thuật sửa chữa tổng đài nội bộ	2(0,2,1)	Thiết bị đầu cuối (a)	
4	DDT122	TT Kỹ thuật Thông tin vô tuyến	2(0,2,1)	Kỹ thuật Thông tin vô tuyến - hữu tuyến (a)	
5	DDT123	TT Kỹ thuật Thông tin hữu tuyến	2(0,2,1)	Kỹ thuật Thông tin vô tuyến - hữu tuyến (a)	
6	DDT126	Đồ án học phần 2	1(0,1,0)		
7	DDT127	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
Học phần tự chọn					
1	DDT128	Quản lý mạng viễn thông	2(2,0,4)		
2	DDT130	Kỹ thuật chuyển mạch	2(2,0,4)	Hệ thống viễn thông (a)	
Tổng cộng			79		

KHOA CÔNG NGHỆ ĐIỆN, ĐIỆN TỬ
NGÀNH KỸ THUẬT TRUYỀN DẪN QUANG VÀ VÔ TUYẾN

Mã ngành, nghề: 6520221

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
Học phần bắt buộc					
1	LLCT101	Chính trị	6(6,0,12)		
2	KHCB105	Giáo dục thể chất	2(0,2,1)		
3	KHCB107	Giáo dục quốc phòng - An ninh	4(3,1,7)		
4	DDT101	Mạch điện	3(3,0,6)		
Học kỳ 2			22		
Học phần bắt buộc					
1	DDT102	TT Đo lường và cảm biến	2(0,2,1)		
2	DDT103	Kỹ thuật số	2(2,0,4)	Điện tử cơ bản (a)	
3	DDT105	Điện tử cơ bản	2(2,0,4)	Mạch điện 9a)	
4	DDT106	TT Điện tử cơ bản	2(0,2,1)	Điện tử cơ bản (b)	
5	DDT107	An toàn điện	2(2,0,4)		
6	DDT108	TT. Điện cơ bản	2(0,2,1)	An toàn điện (b)	
7	DDT109	Anh văn chuyên ngành	2(2,0,4)		
8	DDT110	Hệ thống viễn thông	2(2,0,4)		
9	DDT111	Lý thuyết truyền tin	2(2,0,4)		
10	DDT112	Kỹ thuật truyền dẫn	2(2,0,4)		
Học phần tự chọn					
1	DDT128	Kỹ thuật truyền số liệu	2(2,0,4)		
Học kỳ 3			21		
Học phần bắt buộc					
1	LLCT105	Pháp luật	2(2,0,4)		
2	DDT104	TT Kỹ thuật số	2(0,2,1)		
3	DDT113	Thông tin vô tuyến	2(2,0,4)		
4	DDT114	Thông tin quang	2(2,0,4)		
5	DDT115	Ăn ten và truyền sóng	2(2,0,4)		
6	DDT116	Nguồn điện thông tin	2(2,0,4)		
7	DDT117	TT. Hệ thống viễn thông	2(0,2,1)	Hệ thống viễn thông (a)	
8	DDT121	Thiết bị truyền dẫn quang và vô tuyến	2(2,0,4)		
9	DDT124	Tổng đài và kỹ thuật chuyển mạch	2(2,0,4)		
10	DDT125	Đồ án học phần 1	1(0,1,0)		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học phần tự chọn					
1	DDT131	Thiết bị đầu cuối	2(2,0,4)		
Học kỳ 4			21		
Học phần bắt buộc					
1	DDT118	TT. Lắp đặt, vận hành thiết bị truyền dẫn vô tuyến	2(0,2,1)	Thiết bị truyền dẫn quang và vô tuyến (a)	
2	DDT119	TT. Lắp đặt, vận hành thiết bị truyền dẫn quang	2(0,2,1)	Thiết bị truyền dẫn quang và vô tuyến (a)	
3	DDT120	TT. Lắp đặt, bảo dưỡng hệ thống ăn ten	2(0,2,1)	Ănten và truyền sóng (a)	
4	DDT122	TT. Vận hành thiết bị truyền dẫn	2(0,2,1)		
5	DDT123	TT. Lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống nguồn điện	2(0,2,1)	Nguồn điện thông tin (a)	
6	DDT126	Đồ án học phần 2	1(0,1,0)	Đồ án học phần 1 (a)	
7	DDT127	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
Học phần tự chọn					
1	DDT129	Hệ thống thông tin di động	2(2,0,4)		
2	DDT130	TT. Lắp đặt, bảo dưỡng trạm BTS	2(0,2,1)		
Tổng cộng			79		

KHOA CÔNG NGHỆ ĐIỆN, ĐIỆN TỬ
NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT ĐIỀU KHIỂN VÀ TỰ ĐỘNG HÓA

Mã ngành, nghề: 6510305

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
Học phần bắt buộc					
1	LLCT101	Chính trị	6(6,0,12)		
2	KHCB105	Giáo dục thể chất	2(0,2,1)		
3	KHCB107	Giáo dục quốc phòng - An ninh	4(3,1,7)		
4	DDT101	Mạch điện	3(3,0,6)		
Học kỳ 2			21		
Học phần bắt buộc					
1	DDT102	TT Đo lường và cảm biến	2(0,2,1)	TT Điện tử cơ bản (a)	
2	DDT103	Kỹ thuật số	2(2,0,4)	Điện tử cơ bản (a)	
3	DDT104	TT Kỹ thuật số	2(0,2,1)	Kỹ thuật số (b)	
4	DDT105	Điện tử cơ bản	2(2,0,4)	Mạch điện (a)	
5	DDT106	TT Điện tử cơ bản	2(0,2,1)	Điện tử cơ bản (b)	
6	DDT107	An toàn điện	2(2,0,4)		
7	DDT108	TT Điện cơ bản	2(0,2,1)	An toàn điện (b)	
8	DDT109	Máy điện	3(3,0,6)	Mạch điện (a)	
9	DDT115	Điện tử tương tự	2(2,0,4)	Điện tử cơ bản (a)	
10	DDT116	Khí cụ điện	2(2,0,4)	Máy điện (a)	
Học kỳ 3			22		
Học phần bắt buộc					
1	LLCT105	Pháp luật	2(2,0,4)		
2	DDT110	PLC	2(2,0,4)	Trang bị điện (a)	
3	DDT112	Trang bị điện	2(2,0,4)	Khí cụ điện (a)	
4	DDT113	TT Trang bị điện	2(0,2,1)	TT Trang bị điện (b)	
5	DDT114	Điện tử công suất	2(2,0,4)	Điện tử cơ bản (a)	
6	DDT117	AV chuyên ngành	2(2,0,4)		
7	DDT118	Vi xử lý	2(2,0,4)	Kỹ thuật số (a)	
8	DDT119	TT Vi xử lý	2(0,2,1)	Vi xử lý (b)	
9	DDT120	Tự động hóa quá trình công nghệ	2(2,0,4)		
10	DDT122	KT điều khiển tự động	2(2,0,4)	Tự động hóa quá trình công nghệ (a)	
11	DDT124	Đồ án học phần 1	1(0,1,0)		
Học phần tự chọn					

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 4			21		
Học phần bắt buộc					
1	DDT111	TT PLC	2(0,2,1)	TT PLC (a)	
2	DDT121	TT Tự động hóa quá trình công nghệ	2(0,2,1)	Tự động hóa quá trình công nghệ (a)	
3	DDT123	TT Điện tử công nghiệp	2(0,2,1)		
4	DDT125	Đồ án học phần 2	1(0,1,0)	Đồ án học phần 1 (a)	
5	DDT126	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
Học phần tự chọn					
1	DDT127	Lập trình hướng đối tượng	2(2,0,4)		
2	DDT128	Kỹ thuật robot	2(2,0,4)	Tự động hóa quá trình công nghệ (a)	
3	DDT129	TT KT điều khiển tự động	2(0,2,1)	KT điều khiển tự động (a)	
4	DDT130	TT SCADA	2(0,2,1)	TT PLC (a)	
Tổng cộng			79		

KHOA CÔNG NGHỆ ĐIỆN, ĐIỆN TỬ NGÀNH SỬA CHỮA THIẾT BỊ TỰ ĐỘNG HÓA

Mã ngành, nghề: 6520235

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
Học phần bắt buộc					
1	LLCT101	Chính trị	6(6,0,12)		
2	KHCB105	Giáo dục thể chất	2(0,2,1)		
3	KHCB107	Giáo dục quốc phòng - An ninh	4(3,1,7)		
4	DDT101	Mạch điện	3(3,0,6)		
Học kỳ 2			21		
Học phần bắt buộc					
1	DDT102	TT Đo lường và cảm biến	2(0,2,1)	TT Điện tử cơ bản (a)	
2	DDT103	Kỹ thuật số	2(2,0,4)	Điện tử cơ bản (a)	
3	DDT104	TT Kỹ thuật số	2(0,2,1)	Kỹ thuật số (b)	
4	DDT105	Điện tử cơ bản	2(2,0,4)	Mạch điện (a)	
5	DDT106	TT Điện tử cơ bản	2(0,2,1)	Điện tử cơ bản (b)	
6	DDT107	An toàn điện	2(2,0,4)		
7	DDT108	TT Điện cơ bản	2(0,2,1)	An toàn điện (b)	
8	DDT109	Máy điện	3(3,0,6)	Mạch điện (a)	
9	DDT115	Điện tử tương tự	2(2,0,4)	Điện tử cơ bản (a)	
10	DDT116	Khí cụ điện	2(2,0,4)	Máy điện (a)	
Học kỳ 3			22		
Học phần bắt buộc					
1	LLCT105	Pháp luật	2(2,0,4)		
2	DDT110	PLC	2(2,0,4)	Trang bị điện (a)	
3	DDT112	Trang bị điện	2(0,2,2)	Khí cụ điện (a)	
4	DDT113	TT Trang bị điện	2(0,2,1)	Trang bị điện (b)	
5	DDT114	Điện tử công suất	2(2,0,4)	Điện tử cơ bản (a)	
6	DDT117	AV chuyên ngành	2(2,0,4)		
7	DDT118	Vi xử lý	2(2,0,4)	Kỹ thuật số (a)	
8	DDT119	TT Vi xử lý	2(0,2,1)	Vi xử lý (b)	
9	DDT120	TĐH Qtr công nghệ	2(2,0,4)		
10	DDT122	Thiết bị và hệ thống TĐH	3(3,0,6)	TĐH Qtr công nghệ (a)	
11	DDT124	Đồ án học phần 1	1(0,1,0)		
Học kỳ 4			21		
Học phần bắt buộc					
1	DDT111	TT PLC	2(0,2,1)	PLC (a)	
2	DDT121	TT TĐH Qtr công nghệ	2(0,2,1)	TĐH Qtr công nghệ (a)	
3	DDT123	Kỹ thuật Robot	2(2,0,4)	TĐH Qtr công nghệ (a)	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
4	DDT125	Đồ án học phần 2	1(0,1,0)	Đồ án học phần 1 (a)	
5	DDT126	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
Học phần tự chọn					
1	DDT127	Sửa chữa và bảo trì thiết bị TĐH	2(2,0,4)	Thiết bị và hệ thống TĐH (a)	
2	DDT128	TT Sửa chữa và bảo trì thiết bị TĐH	2(0,2,1)	Sửa chữa và bảo trì thiết bị TĐH (b)	
3	DDT129	TT SCADA	2(0,2,1)	TT PLC (a)	
4	DDT130	Lập trình hướng đối tượng	2(2,0,4)		
Tổng cộng			79		

KHOA CÔNG NGHỆ ĐIỆN, ĐIỆN TỬ
NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT CƠ ĐIỆN TỬ

Mã ngành, nghề: **6510304**

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
Học phần bắt buộc					
1	LLCT101	Chính trị	6(6,0,12)		
2	KHCB105	Giáo dục thể chất	2(0,2,1)		
3	KHCB107	Giáo dục quốc phòng - An ninh	4(3,1,7)		
4	DDT101	Mạch điện	3(3,0,6)		
Học kỳ 2			22		
Học phần bắt buộc					
1	CK123	Kỹ thuật thủy lực -khí nén	2(2,0,4)		
2	CK195	Vẽ kỹ thuật	2(2,0,4)		
3	DDT102	TT Đo lường và cảm biến	2(0,2,1)	TT Điện tử cơ bản (a)	
4	DDT103	Kỹ thuật số	2(2,0,4)	Điện tử cơ bản (a)	
5	DDT105	Điện tử cơ bản	2(2,0,4)	Mạch điện (a)	
6	DDT106	TT Điện tử cơ bản	2(0,2,1)	Điện tử cơ bản (b)	
7	DDT107	An toàn điện	2(2,0,4)		
8	DDT108	TT Điện cơ bản	2(0,2,1)	An toàn điện (b)	
9	DDT110	PLC	2(2,0,4)	TT Trang bị điện (a)	
10	DDT113	TT Trang bị điện	2(0,2,1)	TT Điện cơ bản (a)	
11	DDT114	Điện tử công suất	2(2,0,4)	Điện tử cơ bản (a)	
Học kỳ 3			20		
Học phần bắt buộc					
1	LLCT105	Pháp luật	2(2,0,4)		
2	CK137	Nguyên lý - Chi tiết máy	3(3,0,6)	Vẽ kỹ thuật (a)	
3	CK102	Dung sai - Kỹ thuật đo	2(2,0,4)		
4	DDT104	TT Kỹ thuật số	2(0,2,1)	Kỹ thuật số (a)	
5	DDT111	TT PLC	2(0,2,1)	PLC (a)	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
6	DDT117	Anh văn chuyên ngành	2(2,0,4)		
7	DDT118	Vi xử lý	2(2,0,4)	Kỹ thuật số (a)	
8	DDT124	Đồ án học phần 1	1(0,1,0)		
Học phần tự chọn					
1	CK146	Công nghệ Chế tạo máy	2(2,0,4)	Nguyên lý - Chi tiết máy (a)	
2	CK107	Thiết kế trên máy tính CAD	2(2,0,4)	Vẽ kỹ thuật (a)	
Học kỳ 4			22		
Học phần bắt buộc					
1	DDT115	Kỹ thuật Điều khiển tự động	2(2,0,4)	PLC (a)	
2	DDT119	TT Vi xử lý	2(0,2,1)	Vi xử lý (a)	
3	DDT120	TT Cơ điện tử	2(0,2,1)	Kỹ thuật Cơ điện tử (b)	
4	DDT121	TT Kỹ thuật Điều khiển tự động	2(0,2,1)	Kỹ thuật Điều khiển tự động (b)	
5	DDT123	Kỹ thuật Cơ điện tử	3(3,0,6)	Nguyên lý - Chi tiết máy (a) Vi xử lý (a)	
6	DDT125	Đồ án học phần 2	1(0,1,0)	Đồ án học phần 1 (a)	
7	DDT126	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
Học phần tự chọn					
1	CK197	TT Sửa chữa cơ khí	2(0,2,1)	Nguyên lý - Chi tiết máy (a)	
2	CK196	TT Tiện - Phay	2(0,2,1)	Vẽ kỹ thuật (a)	
Tổng cộng			79		

KHOA CÔNG NGHỆ ĐIỆN, ĐIỆN TỬ
NGÀNH KỸ THUẬT MẠNG NGOẠI VI VÀ THIẾT BỊ ĐẦU CUỐI
 Mã ngành, nghề: 6520217

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
Học phần bắt buộc					
1	LLCT101	Chính trị	6(6,0,12)		
2	KHCB105	Giáo dục thể chất	2(0,2,1)		
3	KHCB107	Giáo dục quốc phòng - An ninh	4(3,1,7)		
4	DDT101	Mạch điện	3(3,0,6)		
Học kỳ 2			22		
Học phần bắt buộc					
1	DDT102	TT Đo lường và cảm biến	2(0,2,1)		
2	DDT103	Kỹ thuật số	2(2,0,4)	Điện tử cơ bản (a)	
3	DDT105	Điện tử cơ bản	2(2,0,4)	Mạch điện (a)	
4	DDT106	TT Điện tử cơ bản	2(0,2,1)	Điện tử cơ bản (a)	
5	DDT107	An toàn điện	2(2,0,4)		
6	DDT108	TT. Điện cơ bản	2(0,2,1)	An toàn điện (b)	
7	DDT109	Anh văn chuyên ngành	2(2,0,4)		
8	DDT112	Mạng máy tính	2(2,0,4)		
9	DDT113	Mạch tương tự	2(2,0,4)	Điện tử cơ bản (a)	
10	DDT114	Hệ thống viễn thông	2(2,0,4)	Điện tử cơ bản (a)	
Học phần tự chọn					
1	DDT128	Điện tử công suất	2(2,0,4)	Điện tử cơ bản (a)	
Học kỳ 3			21		
Học phần bắt buộc					
1	LLCT105	Pháp luật	2(2,0,4)		
2	DDT104	TT Kỹ thuật số	2(0,2,1)	Kỹ thuật số (a)	
3	DDT110	Vi xử lý	2(2,0,4)	Kỹ thuật số (a)	
4	DDT115	TT Sửa chữa và cài đặt máy tính	2(0,2,1)		
5	DDT116	TT Hệ thống viễn thông	2(0,2,1)	Hệ thống viễn thông (a)	
6	DDT117	Kỹ thuật mạng ngoại vi	2(2,0,4)		
7	DDT118	Kỹ thuật cáp đồng	2(2,0,4)		
8	DDT119	Kỹ thuật cáp sợi quang	2(2,0,4)		
9	DDT125	Đồ án học phần 1	1(0,1,0)		
Học phần tự chọn					

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
1	DDT129	Mạng công nghiệp	2(2,0,4)		
2	DDT130	Kỹ thuật chuyển mạch	2(2,0,4)	Hệ thống viễn thông (a)	
Học kỳ 4			21		
Học phần bắt buộc					
1	DDT111	TT. Vi xử lý	2(0,2,1)	Vi xử lý (a)	
2	DDT120	TT.Kỹ thuật sửa chữa Điện thoại cố định	2(0,2,1)	Kỹ thuật mạng ngoại vi (a)	
3	DDT121	TT. Kỹ thuật sửa chữa điện thoại di động	2(0,2,1)	TT.Kỹ thuật sửa chữa Điện thoại cố định (a)	
4	DDT122	TT. Kỹ thuật sửa chữa thiết bị đầu cuối băng rộng ADSL	2(0,2,1)		
5	DDT123	Kỹ thuật sửa chữa Điện thoại-Máy Fax	2(2,0,4)		
6	DDT124	Kỹ thuật truyền số liệu	2(2,0,4)		
7	DDT126	Đồ án học phần 2	1(0,1,0)	Đồ án học phần 1 (a)	
8	DDT127	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
Học phần tự chọn					
1	DDT131	TT. Kỹ thuật sửa chữa tổng đài nội bộ	2(0,2,1)		
Tổng cộng			79		

KHOA CÔNG NGHỆ ĐIỆN, ĐIỆN TỬ NGÀNH ĐIỆN TỬ CÔNG NGHIỆP

Mã ngành, nghề: 6520225

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
Học phần bắt buộc					
1	LLCT101	Chính trị	6(6,0,12)		
2	KHCB105	Giáo dục thể chất	2(0,2,1)		
3	KHCB107	Giáo dục quốc phòng - An ninh	4(3,1,7)		
4	DDT101	Mạch điện	3(3,0,6)		
Học kỳ 2			21		
Học phần bắt buộc					
1	DDT102	TT Đo lường và cảm biến	2(0,2,1)	TT Điện tử cơ bản (a)	
2	DDT103	Kỹ thuật số	2(2,0,4)	Điện tử cơ bản (a)	
3	DDT104	TT Kỹ thuật số	2(0,2,1)	Kỹ thuật số (a)	
4	DDT105	Điện tử cơ bản	2(2,0,4)	Mạch điện (a)	
5	DDT106	TT Điện tử cơ bản	2(0,2,1)	Điện tử cơ bản (b)	
6	DDT107	An toàn điện	2(2,0,4)		
7	DDT108	TT Điện cơ bản	2(0,2,1)	An toàn điện (b)	
8	DDT109	Máy điện	3(3,0,6)	Mạch điện (a)	
9	DDT110	PLC	2(2,0,4)	Trang bị điện (a)	
10	DDT112	Trang bị điện	2(2,0,4)	Máy điện (a)	
Học kỳ 3			21		
Học phần bắt buộc					
1	LLCT105	Pháp luật	2(2,0,4)		
2	DDT111	TT PLC	2(0,2,1)	PLC (a)	
3	DDT113	TT Trang bị điện	2(0,2,1)	Trang bị điện (a)	
4	DDT114	Điện tử công suất	2(2,0,4)	Điện tử cơ bản (a)	
5	DDT115	Điện tử tương tự	2(2,0,4)	Điện tử cơ bản (a)	
6	DDT116	TT Vẽ Điện- Điện tử	2(0,2,1)	TT Điện tử cơ bản (a)	
7	DDT117	Anh văn chuyên ngành	2(2,0,4)		
8	DDT118	Vi xử lý	2(2,0,4)	Kỹ thuật số (a)	
9	DDT119	TT Vi xử lý	2(0,2,1)	Vi xử lý (b)	
10	DDT123	Truyền động điện và ứng dụng	2(2,0,4)		
11	DDT124	Đồ án học phần 1	1(0,1,0)		
Học kỳ 4			22		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học phần bắt buộc					
1	DDT121	Điện tử công nghiệp	3(3,0,6)	Điện tử công suất (a)	
2	DDT122	TT Điện tử công nghiệp	2(0,2,1)	Điện tử công nghiệp (b)	
3	DDT120	TT SCADA	2(0,2,1)	TT PLC (a)	
4	DDT124	Đồ án học phần 2	1(0,1,0)	Đồ án học phần 1 (a)	
5	DDT125	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
Học phần tự chọn					
1	DDT127	Sửa chữa và bảo trì máy CNC	2(2,0,4)	Điện tử công nghiệp (a)	
2	DDT128	TT Sửa chữa và bảo trì máy CNC	2(0,2,1)	Sửa chữa và bảo trì máy CNC (b)	
3	DDT129	Tự động hóa quá trình công nghệ	2(2,0,4)	PLC (a)	
4	DDT130	TT Tự động hóa quá trình công nghệ	2(0,2,1)	Tự động hóa quá trình công nghệ (b)	
Tổng cộng			79		

KHOA CÔNG NGHỆ ĐIỆN, ĐIỆN TỬ NGÀNH ĐIỆN CÔNG NGHIỆP

Mã ngành, nghề: 6520227

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
Học phần bắt buộc					
1	LLCT101	Chính trị	6(6,0,12)		
2	KHCB105	Giáo dục thể chất	2(0,2,1)		
3	KHCB107	Giáo dục quốc phòng - An ninh	4(3,1,7)		
4	DDT101	Mạch điện	3(3,0,6)		
Học kỳ 2			21		
Học phần bắt buộc					
1	DDT103	Kỹ thuật số	2(2,0,4)	Điện tử cơ bản (a)	
2	DDT105	Điện tử cơ bản	2(2,0,4)	Mạch điện (a)	
3	DDT106	TT Điện tử cơ bản	2(0,2,2)	Điện tử cơ bản (b)	
4	DDT107	An toàn điện	2(2,0,4)		
5	DDT108	TT Điện cơ bản	2(0,2,2)	An toàn điện (b)	
6	DDT109	Máy điện	3(3,0,6)	Mạch điện (a)	
7	DDT115	Khí cụ điện	2(2,0,4)	Máy điện (a)	
8	DDT117	TT Vẽ điện	2(0,2,2)	TT Điện cơ bản (a)	
9	DDT118	Cung cấp điện	2(2,0,4)	Mạch điện (a)	
10	DDT120	TT Máy điện	2(0,2,2)	Máy điện (a)	
Học kỳ 3			21		
Học phần bắt buộc					
1	LLCT105	Pháp luật	2(2,0,4)		
2	DDT104	TT Kỹ thuật số	2(0,2,2)	Kỹ thuật số (a)	
3	DDT110	PLC	2(2,0,4)	Trang bị điện (a)	
4	DDT112	Trang bị điện	2(2,0,4)	Khí cụ điện (a)	
5	DDT113	TT Trang bị điện	2(0,2,1)	Trang bị điện (b)	
6	DDT114	Điện tử công suất	2(2,0,4)	Điện tử cơ bản (a)	
7	DDT116	Anh văn chuyên ngành	2(2,0,4)		
8	DDT122	Kỹ thuật lắp đặt điện	2(2,0,4)	Cung cấp điện (a)	
9	DDT124	Đồ án học phần 1	1(0,1,0)		
Học phần tự chọn					
1	DDT130	Truyền động điện và ứng dụng	2(2,0,4)	Máy điện (a)	
2	DDT127	TT Cung cấp điện	2(0,2,1)	Cung cấp điện (a)	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 4			22		
Học phần bắt buộc					
1	DDT102	TT Đo lường và cảm biến	2(0,2,1)	TT Điện tử cơ bản (a)	
2	DDT111	TT PLC	2(0,2,1)	PLC (a)	
3	DDT119	Điện công nghiệp	2(2,0,4)	Trang bị điện (a)	
4	DDT121	Tính toán và sửa chữa máy điện	2(2,0,4)	Máy điện (a)	
5	DDT123	TT Điện công nghiệp	2(0,2,1)	Điện công nghiệp (a)	
6	DDT125	Đồ án học phần 2	1(0,1,0)	Đồ án học phần 1 (a)	
7	DDT126	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
Học phần tự chọn					
1	DDT128	TT SCADA	2(0,2,1)	TT PLC (a)	
2	DDT129	Kỹ thuật chiếu sáng	2(2,0,4)		
Tổng cộng			79		

KHOA CÔNG NGHỆ MAY – THỜI TRANG

NGÀNH CÔNG NGHỆ MAY

Mã ngành, nghề: 6540204

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
Học phần bắt buộc					
1	KHCB107	Giáo dục quốc phòng - An ninh (*)	4(3,1;6,5)		
2	MAYTT103	Cơ sở thiết kế trang phục	2(2,0,4)		
3	MAYTT109	Thiết bị và bảo trì may công nghiệp	2(1,2,3)		
4	MAYTT110	Công nghệ may cơ bản	5(2;3;5,5)		
Học phần tự chọn					
5	MAYTT114	Thiết kế trang phục trên mannequin cơ bản	2(2,0,4)		
Học kỳ 2			21		
Học phần bắt buộc					
1	LLCT101	Chính trị	6(6,0,12)		
2	KHCB105	Giáo dục thể chất	2(0,2,1)		
3	MAYTT102	Nguyên phụ liệu dệt may	2(2,0,4)		
4	MAYTT101	An toàn lao động	2(2,0,4)		
5	MAYTT115	Mỹ thuật trang phục	2(2,0,4)		
6	MAYTT111	May trang phục 1	5(2;3;5,5)	Công nghệ may cơ bản (a)	
Học phần tự chọn					
7	MAYTT106	Tin học ứng dụng ngành may	2(2,0,4)		
Học kỳ 3			21		
Học phần bắt buộc					
1	MAYTT104	Vẽ kỹ thuật ngành may	2(2,0,4)		
2	MAYTT108	Công nghệ sản xuất may công nghiệp	3(3,0,6)		
3	MAYTT107	Tổ chức và quản lý chất lượng trang phục may công nghiệp	3(3,0,6)		
4	MAYTT112	May trang phục 2	4(2,2,5)	Công nghệ may cơ bản (a)	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
5	MAYTT113	May trang phục 3	4(2,2,5)	May trang phục 2 (b)	
6	MAYTT122	May nón, túi xách	2(1,1;2,5)		
7	MAYTT118	Đồ án 1	1(0,1,0)		
Học phần tự chọn					
8	MAYTT124	Thực tập tin học ứng dụng ngành may	2(0,2,1)	Tin học ứng dụng ngành may (a)	
Học kỳ 4			22		
Học phần bắt buộc					
1	LLCT105	Pháp luật	2(2,0,4)		
2	MAYTT121	Thực tập Thiết kế rập	2(0,2,1)		
3	MAYTT116	Thực tập công nghệ sản xuất may công nghiệp 1	4(0,4,2)	Công nghệ sản xuất may công nghiệp (a)	
4	MAYTT117	Thực tập công nghệ sản xuất may công nghiệp 2	2(0,2,1)	Công nghệ sản xuất may công nghiệp (a)	
	MAYTT105	Quản lý đơn hàng	2 (2, 0,4)		
5	MAYTT119	Đồ án 2	1(0,1,0)	Đồ án 1 (a)	
6	MAYTT120	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
Học phần tự chọn					
7	MAYTT123	Thực tập phát triển mẫu trên mannequin	3(0/3)	Thiết kế trang phục trên mannequin cơ bản (a)	
	Tổng cộng		79		

KHOA CÔNG NGHỆ MAY – THỜI TRANG

NGÀNH THIẾT KẾ THỜI TRANG

Mã ngành, nghề: 6540206

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
Học phần bắt buộc					
1	KHCB107	Giáo dục quốc phòng - An ninh (*)	4(3,1;6,5)		
2	MAYTT103	Cơ sở thiết kế trang phục thời trang	2(2,0,4)		
3	MAYTT109	Thiết bị và bảo trì may công nghiệp	2(1,2,3)		
4	MAYTT110	Kỹ thuật may cơ bản	5(2;3;5,5)		
Học phần tự chọn					
5	MAYTT114	Thiết kế thời trang trên mannequin cơ bản	2(2,0,4)		
Học kỳ 2			21		
Học phần bắt buộc					
1	LLCT101	Chính trị	6(6,0,12)		
2	KHCB105	Giáo dục thể chất	2(0,2,1)		
3	MAYTT102	Nguyên phụ liệu dệt may thời trang	2(2,0,4)		
4	MAYTT128	Hình họa 1	2(1,1;2,5)		
5	MAYTT101	An toàn lao động	2(2,0,4)		
6	MAYTT111	May trang phục 1	5(2;3;5,5)	Kỹ thuật may cơ bản (a)	
Học phần tự chọn					
7	MAYTT106	Thiết kế thời trang trên máy tính	2(2,0,4)		
Học kỳ 3			21		
Học phần bắt buộc					
1	MAYTT127	Marketing thời trang	2(2,0,4)		
2	MAYTT125	Lịch sử thời trang	2(2,0,4)		
3	MAYTT112	May trang phục 2	5(2;3;5,5)		
4	MAYTT115	Trang trí cơ bản	3(3,0,6)		
5	MAYTT129	Hình họa 2	2(1,1;2,5)		
6	MAYTT131	Thực tập sáng tác thời trang 1	4(0,4,2)	Kỹ thuật may cơ bản (a)	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
7	MAYTT118	Đồ án 1	1(0,1,0)		
Học phần tự chọn					
8	MAYTT124	Thực tập tin học ứng dụng ngành may	2(0,2,1)	Tin học ứng dụng ngành may (a)	
Học kỳ 4			22		
Học phần bắt buộc					
1	LLCT105	Pháp luật	2(2,0,4)		
2	MAYTT121	Thực tập Thiết kế rập thời trang	2(0,2,1)		
3	MAYTT130	Trang điểm	3(3,0,6)		
4	MAYTT132	Thực tập sáng tác thời trang 2	2(0,2,2)		
5	MAYTT126	Văn hóa Việt Nam	2(2,0,4)		
6	MAYTT116	Thực tập công nghệ sản xuất may thời trang	2(0,2,1)		
7	MAYTT119	Đồ án 2	1(0,1,0)	Đồ án 1 (a)	
8	MAYTT120	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
Học phần tự chọn					
9	MAYTT133	May phụ kiện thời trang	2(1,2;2,5)	Thiết kế trang phục trên mannequin cơ bản (a)	
Tổng cộng			79		

KHOA CÔNG NGHỆ MAY – THỜI TRANG

NGÀNH MAY THỜI TRANG

Mã ngành, nghề: 6540205

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
Học phần bắt buộc					
1	KHCB107	Giáo dục quốc phòng - An ninh (*)	4(3,1;6,5)		
2	MAYTT103	Cơ sở thiết kế trang phục thời trang	2(2,0,4)		
3	MAYTT109	Thiết bị và bảo trì may công nghiệp	2(1,2,3)		
4	MAYTT110	Kỹ thuật may cơ bản	5(2;3;5,5)		
Học phần tự chọn					
5	MAYTT114	Thiết kế trang phục trên mannequin cơ bản	2(2,0,4)		
Học kỳ 2			21		
Học phần bắt buộc					
1	LLCT101	Chính trị	6(6,0,12)		
2	KHCB105	Giáo dục thể chất	2(0,2,1)		
3	MAYTT102	Nguyên phụ liệu dệt may thời trang	2(2,0,4)		
4	MAYTT101	An toàn lao động	2(2,0,4)		
5	MAYTT115	Mỹ thuật trang phục	2(2,0,4)		
6	MAYTT111	May trang phục 1	5(2;3;5,5)	Kỹ thuật may cơ bản (a)	
Học phần tự chọn					
7	MAYTT106	Tin học ứng dụng ngành may	2(2,0,4)		
Học kỳ 3			21		
Học phần bắt buộc					
1	MAYTT104	Vẽ kỹ thuật ngành may	2(2,0,4)		
2	MAYTT108	Công nghệ sản xuất may thời trang	3(3,0,6)		
3	MAYTT107	Tổ chức và quản lý chất lượng trang phục thời trang	3(3,0,6)		
4	MAYTT112	May trang phục 2	4(2,2,5)	Kỹ thuật may cơ bản (a)	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
5	MAYTT113	May trang phục 3	4(2,2,5)	May trang phục 2 (b)	
6	MAYTT122	May nón, túi xách	2(1,1;2,5)		
7	MAYTT118	Đồ án 1	1(0,1,0)		
Học phần tự chọn					
8	MAYTT124	Thực tập tin học ứng dụng ngành may	2(0,2,1)	Tin học ứng dụng ngành may (a)	
Học kỳ 4			22		
Học phần bắt buộc					
1	LLCT105	Pháp luật	2(2,0,4)		
2	MAYTT121	Thực tập Thiết kế rập thời trang	2(0,2,1)		
3	MAYTT116	Thực tập công nghệ sản xuất may thời trang 1	4(0,4,2)	Công nghệ sản xuất may thời trang (a)	
4	MAYTT117	Thực tập công nghệ sản xuất may thời trang 2	2(0,2,1)	Công nghệ sản xuất may thời trang (a)	
5	MAYTT105	Quản lý đơn hàng	2 (2, 0,4)		
6	MAYTT119	Đồ án 2	1(0,1,0)	Đồ án 1 (a)	
7	MAYTT120	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
Học phần tự chọn					
8	MAYTT123	Thực tập phát triển thời trang trên mannequin	3(0/3)	Thiết kế thời trang trên mannequin cơ bản (a)	
Tổng cộng			79		

KHOA CÔNG NGHỆ MAY – THỜI TRANG

NGÀNH CÔNG NGHỆ MAY VESTON

Mã ngành, nghề: 6540207

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
Học phần bắt buộc					
1	KHCB107	Giáo dục quốc phòng - An ninh (*)	4(3,1;6,5)		
2	MAYTT103	Cơ sở thiết kế trang phục veston	2(2,0,4)		
3	MAYTT109	Thiết bị và bảo trì may công nghiệp veston	2(1,2,3)		
4	MAYTT110	Công nghệ may cơ bản	5(2;3;5,5)		
Học phần tự chọn					
5	MAYTT114	Thiết kế veston trên mannequin cơ bản	2(2,0,4)		
Học kỳ 2			21		
Học phần bắt buộc					
1	LLCT101	Chính trị	6(6,0,12)		
2	KHCB105	Giáo dục thể chất	2(0,2,1)		
3	MAYTT102	Nguyên phụ liệu dệt may veston	2(2,0,4)		
4	MAYTT101	An toàn lao động	2(2,0,4)		
5	MAYTT115	Mỹ thuật trang phục	2(2,0,4)		
6	MAYTT111	May trang phục nam nữ cơ bản	5(2;3;5,5)	Công nghệ may cơ bản (a)	
Học phần tự chọn					
7	MAYTT106	Tin học ứng dụng ngành may veston	2(2,0,4)		
Học kỳ 3			21		
Học phần bắt buộc					
1	MAYTT104	Vẽ kỹ thuật ngành may	2(2,0,4)		
2	MAYTT108	Công nghệ sản xuất may	3(3,0,6)		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
		công nghiệp veston			
3	MAYTT107	Tổ chức và quản lý chất lượng trang phục may công nghiệp veston	3(3,0,6)		
4	MAYTT112	May veston nữ	4(2,2,5)	Công nghệ may cơ bản (a)	
5	MAYTT113	May veston nam	4(2,2,5)	May veston nữ (a)	
6	MAYTT122	May áo măng tô	2(1,1;2,5)		
7	MAYTT118	Đồ án 1	1(0,1,0)		
Học phần tự chọn					
8	MAYTT124	Thực tập tin học ứng dụng ngành may veston	2(0,2,1)	Tin học ứng dụng ngành may veston (a)	
Học kỳ 4			22		
Học phần bắt buộc					
1	LLCT105	Pháp luật	2(2,0,4)		
2	MAYTT121	Thực tập Thiết kế rập veston	2(0,2,1)		
3	MAYTT116	Thực tập công nghệ sản xuất may công nghiệp veston 1	4(0,4,2)	Công nghệ sản xuất may công nghiệp veston (a)	
4	MAYTT117	Thực tập công nghệ sản xuất may công nghiệp veston 2	2(0,2,1)	Công nghệ sản xuất may công nghiệp veston (a)	
5	MAYTT105	Quản lý đơn hàng veston	2 (2, 0,4)		
6	MAYTT119	Đồ án 2	1(0,1,0)	Đồ án 1 (a)	
7	MAYTT120	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
Học phần tự chọn					
8	MAYTT123	Thực tập phát triển veston trên mannequin	3(0/3)	Thiết kế veston trên mannequin cơ bản (a)	
	Tổng cộng		79		